



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ

Laboratory: Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Intertek Việt Nam

Organization: Intertek Vietnam Ltd.

Số hiệu/ Code: VILAS 278

Lĩnh vực: Sinh, Hóa

Field: Biological, Chemical

Người quản lý: Cao Viết Thanh

Laboratory manager: Cao Viet Thanh

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: từ ngày /10/2025 đến ngày 02/10/2030

Địa chỉ/ Address: Tầng 3,4,6 tòa nhà Âu Việt, số 01 đường Lê Đức Thọ, phường Từ Liêm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam
3rd-6th Floors, Au Viet Building, No. 1, Le Duc Tho Street, Tu Liem Ward,
Ha Noi City, Vietnam

Địa điểm/Location: M10, M11, M12, M13 KĐT Nam Sông Cần Thơ, KV. Thạnh Thuận,
phường Hưng Phú, Tp. Cần Thơ
M10, 11, 12, 13 Nam Song Can Tho Residential Zone, Thanh Thuan Area,
Hung Phu Ward, Can Tho City

Điện thoại/ Tel: 0292 3917887

E-mail: ptn-thucphamcantho@intertek.com

Website: www.intertek.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. <i>Detection of Campylobacter spp.</i>	eLOD ₅₀ : (2,1 ~ 3,4) CFU/25 g (25 mL)	ISO 10272-1:2017/Amd 1:2023
2.		Định lượng <i>Campylobacter</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Campylobacter spp. Colony count technique</i>		ISO 10272-2:2017/Amd 1:2023
3.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Fishery and fishery products, meat and meat products</i>	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định <i>Enumeration of presumptive Pseudomonas spp.</i>		TCVN 7138:2013 ISO 13720:2010
4.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật cấy trang bề mặt <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30°C by the surface plating technique</i>		TCVN 4884-2:2015 ISO 4833-2:2013/Amd1:2022
5.		Định lượng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of aerobic microorganisms Pour plate technique</i>		FDA/BAM chapter 3:2025
6.		Định lượng Coliforms, Fecal coliforms và <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đổ đĩa và kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms, Fecal coliforms and Escherichia coli Pour plate technique and Most probable number (MPN) technique</i>		FDA/BAM chapter 4:2020
7.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : (1,0 ~ 3,0) CFU/25 g (25 mL)	FDA/BAM chapter 5:2024
8.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : (1,3 ~ 2,6) CFU/25 g (25 mL)	IRIS <i>Salmonella</i> -BKR 23/07-10/11 (Biokar Diagnostic)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Thực phẩm <i>Food</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : (1,0 ~ 2,6) CFU/375 g (375 mL)	TCVN 10780-1: 2017 ISO 6579- 1:2017/Amd1:2020
10.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : (1,4 ~ 2,6) CFU/25 g (25 mL)	TCVN 8131:2009 ISO 21567:2004
11.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : (1,4 ~ 3,0) CFU/25 g (25 mL)	TCVN 7905-1:2008 ISO 21872- 1:2017/Amd1:2023
12.		Phát hiện <i>Vibrio vulnificus</i> <i>Detection of Vibrio vulnificus</i>	eLOD ₅₀ : (2,0 ~ 3,4) CFU/25 g (25 mL)	TCVN 7905-1:2008 ISO 21872- 1:2017/Amd1:2023
13.		Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. <i>Detection of Vibrio spp.</i>	eLOD ₅₀ : (1,0 ~ 8,5) CFU/25 g (25 mL)	TCVN 7905-1:2008 ISO 21872- 1:2017/Amd1:2023
14.		Phát hiện và định lượng <i>Vibrio cholerae</i> (Không bao gồm kháng huyết thanh O1 và O139) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of Vibrio cholerae (exclusion of serovar O1 and O139) Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : (1,3 ~ 3,4) CFU/25 g (25 mL)	FDA/BAM chapter 9:2004
15.		Phát hiện và định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of Vibrio parahaemolyticus Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : (1,7 ~ 2,6) CFU/25 g (25 mL)	FDA/BAM chapter 9:2004
16.		Phát hiện <i>Vibrio vulnificus</i> <i>Detection of Vibrio vulnificus</i>	eLOD ₅₀ : (1,4 ~ 3,8) CFU/25 g (25 mL)	FDA/BAM chapter 9:2004
17.		Phát hiện <i>Vibrio alginolyticus</i> <i>Detection of Vibrio alginolyticus</i>	eLOD ₅₀ : (2,0 ~ 3,4) CFU/25 g (25 mL)	FDA/BAM chapter 9:2004
18.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. Kỹ thuật cấy trang bề mặt <i>Enumeration of Listeria monocytogenes and Listeria spp. Surface plating technique</i>		ISO 11290-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Thực phẩm <i>Food</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : (2,3 ~ 3,4) CFU/25g (25 mL)	Compass <i>Listeria</i> agar-BKR 23/02- 11/02
20.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> Kỹ thuật cấy trang bề mặt <i>Enumeration of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i> <i>Surface plating technique</i>		Compass <i>Listeria</i> (BKR 23/05-12/07)
21.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : (1,7 ~ 3,8) CFU/25 g (25 mL)	FDA/BAM chapter 10:2022
22.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : (1,0 ~ 2,6) CFU/125 g (125 mL)	ISO 11290-1:2017
23.		Định lượng nấm men và nấm mốc sử dụng Petrifilm <i>Enumeration of Yeasts & Molds using Petrifilm</i>		AOAC 2014.05
24.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae với kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae by Most probable number (MPN) technique</i>	eLOD ₅₀ : (2,0 ~ 3,4) CFU/g (mL)	ISO 21528-1:2017
25.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Conoly count technique at 30°C</i>		ISO 7932:2004/Amd 1:2020
26.		Xác định số lượng nhỏ <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Determination of low number of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Most probable number (MPN) technique</i>		ISO 21871:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.	Thực phẩm Food	Định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 7906:2008 ISO 15214:1998
28.		Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of sulfite reducing Clostridium spp. Colony count technique</i>		ISO 15213-1:2023
29.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite <i>Enumeration anaerobic sulfite reducing bacteria</i>		ISO 15213-1:2023
30.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>		NMKL 156:1997
31.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> O157 <i>Detection of Escherichia coli O157</i>	eLOD ₅₀ : (1,3 ~ 2,6) CFU/25 g (25 mL)	ISO 16654:2001/Amd 1:2017/Amd 2:2023
32.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản Food, animal feed, aquaculture feed, material for animal feed and aquaculture feed	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. <i>Enumeration of Bacillus spp.</i>		BS EN 15784:2021
33.		Định lượng tổng số vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 37°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>		NMKL 86:2013
34.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>	eLOD ₅₀ : (1,7 ~ 3,4) CFU/g (mL)	ISO 7251:2005/ Amd1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
35.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquaculture feed, material for animal feed and aquaculture feed</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4- chloro-3-indolyl β - D-glucuronide <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli</i> <i>Colony count technique at 44°C</i> <i>using 5-bromo-4- chloro-3-indolyl β- D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001
36.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy trang hoặc đổ đĩa <i>Enumeration of Yeasts & Molds</i> <i>Surface plating or Pour plate</i> <i>technique</i>		TCVN 8275-1,2: 2010 ISO 21527-1,2:2008
37.		Định lượng <i>Aspergillus flavus</i> và <i>Aspergillus parasiticus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Determination Aspergillus flavus</i> <i>and Aspergillus parasiticus</i> <i>Colony count technique</i>		NMKL 177:2004
38.		Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Symphony <i>Enumeration yeasts and moulds</i> <i>using Symphony agar</i>		TCVN 13369:2021
39.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Bacillus cereus</i> <i>MPN technique</i>		AOAC 980.31
40.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật cấy trang <i>Enumeration of Bacillus cereus</i> <i>Surface plating technique</i>		AOAC 980.31

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
41.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, animal feed, aquaculture feed, material for animal feed and aquaculture feed, surfaces sample in the food chain environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of Staphylococcus aureus Most probable number technique (MPN)</i>	eLOD ₅₀ : (1,5 ~ 3,4) CFU/g (mL); eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/mẫu (sample)	AOAC 987.09
42.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : (1,0 ~ 3,5) CFU/25g (25mL) eLOD ₅₀ : 2,0 CFU/mẫu (sample)	TCVN 10780-1: 2017 ISO 6579- 1:2017/Amd 1:2020
43.		Định lượng <i>Enterococcus</i> Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Enterococcus Pour plate technique</i>	10 CFU/g; 1 CFU/mL; 10 CFU/mẫu (sample)	NMKL 68:2011
44.		Định lượng tổng số vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015 ISO 4833- 1:2013/Amd1:2022
45.		Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>	eLOD ₅₀ : (1,7 ~ 3,4) CFU/g (mL) eLOD ₅₀ : 1,3 CFU/mẫu (sample)	TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006
46.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Coliforms Pour plate technique</i>		TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006
47.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species). Technique using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888- 1:2021/Amd1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
48.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Foods, animal feed, aquaculture feed, material for animal feed and aquaculture feed, surfaces sample in the food chain environment (excluded sampling)</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ. <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species). Detection and Most probable number (MPN) technique for low numbers</i>	eLOD ₅₀ : (1,5 ~ 3,4) CFU/g (mL) eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/mẫu (sample)	TCVN 4830-3:2005 ISO 6888-3:2003
49.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật cấy trang <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Surface plating technique</i>		AOAC 975.55
50.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>	-	ISO 15213-2:2023
51.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidase Kỹ thuật MPN sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D-glucuronide <i>Detection and enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D-glucuronide</i>	eLOD ₅₀ : (1,4 ~ 3,0) CFU/g (mL) eLOD ₅₀ : 2,3 CFU/mẫu (sample)	TCVN 7924-3:2017 ISO 16649-3:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Thực phẩm, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, surfaces sample in the food chain environment (excluded sampling)</i>	Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Pour plate technique</i>		ISO 21528-2:2017
53.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (không bao gồm nhóm huyết thanh O1 và O139) <i>Detection of Vibrio cholerae (exclusion of serovar O1 and. O139)</i>	eLOD ₅₀ : (1,0 ~ 8,5) CFU/25g (25mL) eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/mẫu (sample)	ISO 21872- 1:2017/Amd1:2023
54.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : (2,0 ~ 3,4) CFU/25g (25mL); eLOD ₅₀ : 3,0 CFU/mẫu (sample)	ISO 11290-1:2017
55.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces sample in the food chain environment (excluded sampling)</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4- chloro-3-indolyl β - D-glucuronide <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli. Colony count technique at 44°C using 5-bromo-4- chloro-3-indolyl β- D-glucuronide</i>		FST-WI10 chapter 100 (2019) (Ref. ISO 16649-2: 2001)
56.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy trang hoặc đổ đĩa <i>Enumeration of Yeasts & Molds Surface plating or Pour plate technique</i>		FST-WI10 chapter 110 (2021) (Ref. ISO 21527-1: 2008)
57.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật cấy trang hoặc đổ đĩa <i>Enumeration of Yeasts & Molds Surface plating or Pour plate technique</i>		FST-WI10 chapter 111 (2021) (Ref. ISO 21527- 2:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
58.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, Domestic water, bottled/package natural mineral waters bottled drinking water	Định lượng Thermotolerant (Fecal) Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Thermotolerant (Fecal) Coliforms Membrane filtration method</i>		SMEWW 9222D: 2023
59.		Định lượng tổng số Coliforms, <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of total Coliforms, Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016
60.		Định lượng Enterococci (<i>Streptococci feacal</i>) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal Enterococci (Streptococci feacal) Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000
61.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite- reducing anaerobes (Clostridia) Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996; ISO 6461-2:1986
62.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006
63.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		SMEWW 9222H: 2023
64.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
65.	Nước sạch, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải <i>Domestic water, surface water, aquaculture water and wastewater</i>	Định lượng tổng số Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất-MPN <i>Enumeration of total Coliforms Most probable number (MPN) technique</i>		SMEWW 9221B: 2023
66.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất-MPN <i>Enumeration of Escherichia coli Most probable number (MPN) technique</i>		SMEWW 9221F: 2023
67.		Định lượng <i>Enterococcus/Streptococcus fecal</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất-MPN <i>Enumeration of Enterococcus/Streptococcus fecal Most probable number (MPN) technique</i>		SMEWW 9230B: 2023
68.		Định lượng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of culturable microorganisms Pour plate technique</i>		ISO 6222:1999
69.		Định lượng vi khuẩn hiếu khí dị dưỡng ở 35 ⁰ C Kỹ thuật cấy trang <i>Enumeration of heterotrophic bacteria at 35⁰C Surface plating technique</i>		SMEWW 9215B: 2023
70.	Nước sạch, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản <i>Domestic water, surface water, aquaculture water</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Membrane filtration method</i>		ISO 14189:2013
71.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : (1,4 ~ 2,6) CFU/100 mL	TCVN 9717:2013 ISO 19250:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
72.	Nước sạch, nước hồ bơi, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản <i>Domestic water, pool water, surface water and aquaculture water</i>	Định lượng <i>Legionella</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Legionella Membrane filtration method</i>		ISO 11731:2017
73.	Bùn <i>Sludge</i>	Định lượng Fecal Coliforms Phương pháp lên men nhiều ống sử dụng môi trường Lauryl Tryptose Broth (LTB) và EC <i>Enumeration of Fecal Coliforms Multiple Tube Fermentation using Lauryl Tryptose Broth (LTB) and EC Medium</i>		US EPA 1680:2014
74.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định khả năng kháng khuẩn của vật liệu dệt Phương pháp vết song song <i>Determination of bacteriostatic activity on textile materials Parallel streak method</i>	-	AATCC 147:2016
75.		Xác định mức độ kháng khuẩn của vật liệu dệt Phương pháp định lượng. <i>Determination of the degree of antibacterial activity on textile materials Quantitative method</i>	-	AATCC 100:2019
76.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Food, animal feed, aquaculture feed, material for animal feed and aquaculture feed traditional feed and aquaculture feed ingredients</i>	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ Bò Phương pháp real-time PCR <i>Detection of Bovine DNA Real-time PCR method</i>	LOD _{abs} : 5 copies/reaction LOD _{rel} : 0,01%	ISO/TS 20224-1: 2020 TCVN 13842-1: 2023
77.		Phát hiện DNA có nguồn gốc từ Heo Phương pháp real-time PCR <i>Detection of Porcine DNA Real-time PCR method</i>	LOD _{abs} : 5 copies/reaction LOD _{rel} : 0,01%	ISO/TS 20224-3: 2020 TCVN 13842-3: 2023
78.		Phát hiện DNA có nguồn gốc từ Gà Phương pháp real-time PCR <i>Detection of Chicken DNA Real-time PCR method</i>	LOD _{abs} : 5 copies/reaction LOD _{rel} : 0,01%	ISO/TS 20224-4: 2020 TCVN 13842-4: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
79.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Food, animal feed, aquaculture feed, material for animal feed and aquaculture feed traditional feed and aquaculture feed ingredients</i>	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ Cừu Phương pháp real-time PCR <i>Detection of Ovine DNA Real-time PCR method</i>	LOD _{abs} : 5 copies/reaction LOD _{rel} : 0,01%	TCVN 13842-2: 2023 ISO/TS 20224-2: 2020
80.		Phát hiện DNA có nguồn gốc từ Dê Phương pháp real-time PCR <i>Detection of Goat DNA Real-time PCR method</i>	LOD _{abs} : 5 copies/reaction LOD _{rel} : 0,01%	TCVN 13842-5: 2023 ISO/TS 20224-5: 2020
81.		Phát hiện DNA có nguồn gốc từ Ngựa Phương pháp real-time PCR <i>Detection of Horse DNA Real-time PCR method</i>	LOD _{abs} : 5 copies/reaction LOD _{rel} : 0,01%	ISO/TS 20224-6: 2020
82.		Phát hiện biến đổi gen – Cauliflower Mosaic Virus 35S promoter (CaMV P-35S) promoter Phương pháp real-time PCR <i>Detection of Cauliflower Mosaic Virus 35S promoter (CaMV P-35S) promoter Real-time PCR method</i>	0,01%	QT-ELE-00-004 (2011)
83.	Thực vật và các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật <i>Plants and derived from plants</i>	Phát hiện biến đổi gen – nopaline synthase terminator (T-nos) Phương pháp real-time PCR <i>Detection of nopaline synthase terminator (T-nos) Real-time PCR method</i>	0,01%	QL-ELE-00-011 (2011)
84.		Phát hiện biến đổi gen – Figwort mosaic virus 35S promoter (p-FMV) Phương pháp real-time PCR <i>Detection of Figwort mosaic virus 35S promoter (p-FMV) Real-time PCR method</i>	0,01%	QL-ELE-00-015 (2011)

Ghi chú/Note:

- ISO: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa/ *International Organization for Standardization.*
- MNKL: Hội phân tích thực phẩm Bắc Âu/ *Nordic Committee on Food Analysis.*
- SMEWW (APHA): Phương pháp tiêu chuẩn để kiểm tra nước và nước thải (Hiệp hội Y tế Công cộng Hoa Kỳ)/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater (American Public Health Association).*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Viet Nam standards.*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ *United State Environmental Protection Agency.*
- QT-ELA...; QL-ELE.....: *JRC Compendium of reference methods for GMO analysis (European Union Reference Laboratory for Genetically Modified Food and Feed (EURL GMFF, 2011))*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch*****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa*****Field of testing: Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol (CAP) residues LC-MS/MS method</i>	0,10 µg/kg	FST - WI01 chapter 01-3 (2019)
2.		Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofurans (dạng tổng và dạng liên kết) (Furaltadone Metabolite – AMOZ, Furazolidone Metabolite – AOZ, Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD, Nitrofuranzone Metabolite - SC/SEM) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurans metabolite group (total and pound) (Furaltadone Metabolite – AMOZ, Furazolidone Metabolite – AOZ, Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD, Nitrofuranzone Metabolite - SC/SEM) residues LC-MS/MS method</i>	0,50 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 02-3 (2019)
3.		Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Flumequine, Nalidixic acid, Norfloxacin và Oxolinic acid, Sarafloxacin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Flumequine, Nalidixic acid, Norfloxacin, Oxolinic acid and Sarafloxacin) residues LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST - WI01 chapter 04-3 (2019)
4.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline và Doxycycline) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline and Doxycycline) residues LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST- WI01 chapter 13-3 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides (Sulfachinoxaline, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadimidine, Sulfadoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine và Sulfathiazole) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides (Sulfachinoxaline, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadimidine, Sulfadoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine and Sulfathiazole) residues LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST - WI01 chapter 11-3 (2019)
6.		Xác định dư lượng Streptomycin và Dihydrostreptomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Streptomycin and Dihydrostreptomycin residues LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 22-3 (2021) (Ref. J. Food additives and contaminants, TFAC-2011- 346.R1)
7.		Xác định dư lượng Carbendazim Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carbendazim residues LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 28-3 (2019)
8.		Xác định hàm lượng Glucose, Fructose và Sucrose Phương pháp HPLC/RI <i>Determination of Glucose, Fructose and Sucrose contents HPLC/RI method</i>	1,0 g/100g (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	AOAC 977.20
9.		Xác định hàm lượng Hydroxymethylfurfural (HMF) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of hydroxymethylfurfural (HMF) content HPLC-DAD method</i>	20,0 mg/kg	DIN 10751-3: 2018
10.		Xác định độ ẩm Phương pháp khúc xạ kế <i>Determination of moisture content Refractometer method</i>	(13,0 ~ 25,0) g/100g	AOAC 969.38

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Đồ hộp (trái cây) <i>Canned food (fruits)</i>	Xác định hàm lượng chất khô hòa tan/ (độ Brix) Phương pháp khúc xạ kế <i>Determination of Soluble solids content (Brix degree) Ractometer method</i>	0,3 ⁰ Brix g/100 g (g/100 mL)	TCVN 4414:1987
12.	Thực phẩm đóng hộp <i>Canned food</i>	Xác định hàm lượng ẩm và các chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>	-	TCVN 4415:1987
13.		Xác định hàm lượng nitơ tổng và protein tổng số <i>Determination of total nitrogen and total protein contents</i>	Protein tổng số /Total Protein: 0,20 g/100g Nitơ tổng số/ Total nitrogen: 0,03 g/100 g	TCVN 4593:1988
14.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số (thủy phân với axit) và béo thô (chiết trực tiếp với ete) <i>Determination of total fat content (acid hydrolysis method) and crude fat content (Ether extract method)</i>	0,20 g/100 g	TCVN 4592:1988
15.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>	0,15 g/100 g	TCVN 5105:2009
16.		Xác định hàm lượng muối (theo natri clorua (NaCl)) <i>Determination of Salt (as Sodium Chloride (NaCl)) content</i>	0,06 g/100 g	TCVN 3701:2009
17.		Xác định hàm lượng axit tổng số và axit bay hơi (theo axit axetic) <i>Determination of total acid and volatile acid contents (as acid acetic)</i>	0,30 g/100 g	TCVN 4589:1988
18.		Xác định hàm lượng xơ <i>Determination of fiber content</i>	0,10 g/100 g	TCVN 4590:1988
19.		Xác định hàm lượng đường tổng số <i>Determination of total sugar content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 4594:1988
20.		Xác định hàm lượng tạp chất vô cơ <i>Determination of mineral foreign matters content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 4587:1988
21.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng nitơ axit amin và nitơ axit amin tính bằng % so với hàm lượng nitơ tổng số <i>Determination of nitrogen amino acid calculated by % vs total nitrogen contents</i>	-	TCVN 5107:2018
22.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 5107:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Histamin <i>Determination of Histamine content</i>	20,0 mg/L	FST- WI08 chapter 109 (2018) Histamine test 61341 (Kikkoman)
24.	Gia vị thực phẩm <i>Spices and condiments</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric (cát và/hoặc silica) <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid (sand and/ or silica)</i>	0,15 g/100 g	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)
25.	Muối ăn (Natri clorua) <i>Salt (Sodium chloride)</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	TCVN 3973:1984
26.		Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong nước <i>Determination of insoluble solid of water content</i>	0,10 g/100 g	TCVN 3973:1984
27.		Xác định hàm lượng ion clorua và muối natri clorua (NaCl) <i>Determination of ion Chloride (Cl⁻) and Sodium Chloride (NaCl) contents</i>	Cl ⁻ (0 ~ 60) g/100 g NaCl (0 ~100) g/100 g	TCVN 3973:1984
28.		Xác định hàm lượng Iốt <i>Determination of iodate content</i>	2,00 mg/kg	TCVN 6341:1998
29.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0,02 mg/kg	TCVN 10660:2014; EuSalt/AS 012- 2005
30.		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Determination of lead (Pb) content F- AAAS method</i>	0,50 mg/kg	TCVN 10661:2014; EuSalt/AS 013- 2005
31.		Xác định hàm lượng cadimi (Cd) Phương pháp F-AAS <i>Determination of cadmium (Cd) content F-AAS method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 10662:2014; EuSalt/AS 014- 2005
32.		Xác định hàm lượng đồng (Cu) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of copper (Cu) content UV-Vis method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 11873:2017; EuSalt/AS 005- 2005
33.		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of arsenic (As) content UV-Vis method</i>	0,25 mg/kg	TCVN 11874:2017; EuSalt/AS 011- 2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Muối ăn (Natri clorua) Salt (Sodium chloride)	Xác định hàm lượng ion canxi (Ca^{2+}), ion magiê (Mg^{2+}) <i>Determination of calcium ion (Ca^{2+}), magnesium ion (Mg^{2+}) content Titrimetric method</i>	Mg^{2+} : 0,01 g/100g Ca^{2+} : 0,02 g/100 g	ISO 2482:1973 TCVN 11878:2017
35.		Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfate (SO_4^{2-}) content Gravimetric method</i>	0,02 g/100g	ISO 2480:1972 TCVN 10241:2013
36.		Xác định hàm lượng ion canxi (Ca^{2+}) trên chất khô, ion magiê (Mg^{2+}) trên chất khô Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium ion (Ca^{2+}) on dry matter, magnesium ion (Mg^{2+}) on dry matter content Titrimetric method</i>	Mg^{2+} : 0,01 g/100 g Ca^{2+} : 0,02 g/100 g	TCVN 3973:1984
37.		Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-}) trên chất khô Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfate ion (SO_4^{2-}) on dry matter content Gravimetric method</i>	0,02 g/100 g	TCVN 3973:1984
38.	Dầu mỡ động vật và thực vật Animal and vegetable fats and oils	Xác định độ ẩm và hàm lượng các chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>		TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)
39.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>	0,10 g/100 g	TCVN 6351:2010 (ISO 6884:2008)
40.		Xác định chỉ số Peroxit (PV) <i>Determination of Peroxide value (PV)</i>	0,30 meqO ₂ /kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)
41.		Xác định chỉ số Iot (IV) <i>Determination of Iodine value</i>	15,0 g I ₂ /100 g	TCVN 6122:2015 ISO 3961:2018
42.		Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities content.</i>	0,15 g/100 g	TCVN 6125:2010 ISO 663:2017
43.		Xác định chỉ số khúc xạ (RI) <i>Determine of Refractive Index (RI)</i>	(1,33 ~1,53)	AOCS Cc 7-25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng chất không xà phòng hóa <i>Determination of unsaponifiable matter content.</i>	0,15 g/100 g	TCVN 6123:2007 (ISO 3596:2000)
45.		Xác định chỉ số xà phòng hóa <i>Determination of Saponification value</i>	1,5 mg KOH/g	AOAC 920.160
46.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D (Cholecalciferol (D3) hoặc ergocalciferol (D2)) Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin D (Cholecalciferol (D3) or ergocalciferol (D2)) HPLC method</i>	20,0 µg/kg	TCVN 8973:2011
47.	Sữa và sản phẩm từ sữa <i>Milk and dairy products</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp lò graphite - AAS <i>Determination of lead (Pb) content GF-AAS method</i>	18,0 µg/kg	TCVN 7933:2009 (ISO/TS 6733:2006)
48.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,15 g/100 g (100mL)	AOAC 945.46
49.		Xác định hàm lượng chất khô (chất rắn) tổng số <i>Determination of total solids content</i>	0,20 g/100 g (100 mL)	TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010) AOAC 990.19 AOAC 990.20
50.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,20 g/100 g (100 mL)	TCVN 6508:2011 ISO 23318:2022 AOAC 989.05 TCVN 6688-1: 2007 (ISO 8262-1: 2005)
51.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô <i>Determination of nitrogen content and (crude) protein content</i>	Nitơ/nitrogen: 0,03 g/100 g (100 mL) Protein: 0,20 g/100 g (100 mL)	TCVN 8099-1: 2015 (ISO 8968-1: 2014) AOAC 991.20
52.	Bánh và kẹo <i>Cake and candy</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng các chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>	-	TCVN 4069:2009 (Phương pháp 1/ I method)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
53.	Bánh và kẹo <i>Cake and candy</i>	Xác định hàm lượng đạm <i>Determination of protein content</i>	0,20 g/100 g	FST-WI08 chapter 110 (2021) (Ref. AOAC 950.48)
54.		Xác định hàm lượng chất béo thô <i>Determination of fat content</i>	0,20 g/100 g	TCVN 4072:2009
55.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>	0,15 g/100 g	TCVN 4070:2009
56.		Xác định hàm lượng đường tổng số <i>Determination of total sugar content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 4074:2009
57.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content</i>	0,15 g/100 g	TCVN 4071:2009
58.	Bánh phòng tôm <i>Dired Prawn Crackers</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>		TCVN 5932:1995
59.		Xác định hàm lượng nitơ tổng và protein tổng số <i>Determination of total nitrogen and total protein contents</i>	Protein tổng số/ <i>Total protein:</i> 0,20 g/100 g Nitơ tổng số/ <i>Total nitrogen</i> 0,03 g/100 g	TCVN 5932:1995
60.		Xác định hàm lượng muối (theo natri clorua (NaCl)) <i>Determination of Salt (as Sodium Chloride (NaCl)) content</i>	0,06 g/100 g	TCVN 5932:1995
61.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of Ash insoluble in hydrochloric acid content</i>	0,15 g/100 g	TCVN 5932:1995
62.	Bột mì và sản phẩm từ bột <i>Powder and powder products</i>	Xác định hàm lượng Sulfite (SO ₂) <i>Determination of Sulfur dioxide (SO₂) content</i>	10,0 mg/kg	FST-WI08 chapter 02 (2020) (Ref. AOAC 990.28)
63.		Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol (CAP) residue LC-MS/MS method</i>	0,05 µg/kg	FST-WI01 chapter 01-2 (2020) (Ref. FDA LIB 4306)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
64.	Bột trứng, thịt và sản phẩm từ thịt <i>Egg power, meat and meat products</i>	Xác định dư lượng Enrofloxacin và Ciprofloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Enrofloxacin và Ciprofloxacin residues LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 04 (2022) (Ref. Application note 5991- 0013EN)
65.	Tôm, cá <i>Shrimp, fish</i>	Xác định dư lượng nhóm Penicillin: Ampicillin, Amoxycillin, Phenoxymethyl Penicillin (Penicilline V) và Benzyl penicillin (Penicillin G)) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Penicillins group content: Ampicillin, Amoxycillin, Phenoxymethyl Penicillin (Penicillin V) and Benzyl penicillin (Penicillin G) residues LC-MS/MS method</i>	20,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 10 (2019)
66.		Xác định dư lượng Praziquantel Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Praziquantel residue LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 49 (2022) (Ref. EN 15662:2018)
67.		Xác định dư lượng Levamisol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Levamisol residue LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 66 (2022) (Ref. Application Note 5991- 6096EN)
68.		Xác định dư lượng Oxytetracyclin và Tetracyclin Phương pháp HPLC -UV <i>Determination of Oxytetracycline and Tetracycline residues HPLC -UV method</i>	30,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 13 (2019) (Ref. AOAC 995.09)
69.		Xác định hàm lượng Urê Phương pháp HPLC - FLD <i>Determination of Urea content HPLC-FLD method</i>	3,00 mg/kg	FST-WI01 chapter 27 (2019) (Ref. TCVN 8025:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
70.	Tôm, cá <i>Shrimp, fish</i>	Xác định dư lượng Trifluralin Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Trifluralin residue GC-MS/MS method</i>	0,30 µg/kg	FST-WI06 chapter 06-1 (2025) (Ref. AOAC 2007.01)
71.		Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp Headspace GC-MS <i>Determination of chloroform content Headspace GC-MS method</i>	0,10 mg/kg	FST-WI06 chapter 44 (2025)
72.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofurans (dạng tổng và dạng liên kết) (Furaldone Metabolite – AMOZ, Furazolidone Metabolite – AOZ, Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD, Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurans metabolite group (total and pound) (Furaldone Metabolite – AMOZ, Furazolidone Metabolite – AOZ, Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD, Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM) residues LC-MS/MS method</i>	0,10 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 02 (2019) (Ref. FDA CFSAN)
73.		Xác định dư lượng Malachite green, Leuco- Malachite Green, tổng Malachite green và Leuco-Malachite Green, Crystal violet (Gentian violet), Leuco crystal violet, Brilliant green Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Malachite green, Leuco- malachite green, sum of Malachite green and LeucoMalachite Green, Crystal violet (Gentian violet), Leuco crystal violet, Brilliant green residues LC-MS/MS method</i>	0,10 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 03 (2024) (Ref. EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
74.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fishery and fishery products	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Flumequine, Gatifloxacin, Levofloxacin, Lomefloxacin, Marbofloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Norfloxacin, Ofloxacin, Oxolinic acid, Sarafloxacin, Sparfloxacin, Orbifloxacin, Cinoxacin, Perfloxacin, Clinafloxacin, Fleroxacin, Nadifloxacin và Prulifloxacin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Flumequine, Gatifloxacin, Levofloxacin, Marbofloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Norfloxacin, Ofloxacin, Oxolinic acid, Sarafloxacin, Sparfloxacin, Enrofloxacin, Lomefloxacin, Orbifloxacin, Cinoxacin, Perfloxacin, Clinafloxacin, Fleroxacin, Nadifloxacin and Prulifloxacin) residues LC-MS/MS method</i>	0,20 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>): Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Sarafloxacin 0,50 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>): Danofloxacin, Difloxacin, Flumequine, Gatifloxacin, Levofloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Norfloxacin, Ofloxacin, Oxolinic acid, Sparfloxacin: 1,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>) Enrofloxacin, Lomefloxacin, Marbofloxacin, Orbifloxacin, Cinoxacin, Perfloxacin, Clinafloxacin, Fleroxacin, Nadifloxacin and Prulifloxacin	FST-WI01 chapter 04 (2023) (Ref. Application note 5991- 0013EN)
75.		Xác định hàm lượng Nitrovin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrovin content LC-MS/MS method</i>	2,0 µg/kg	FST- WI01chapter 05 (2022)
76.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline và Doxycycline) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline and Doxycycline) residues LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 13 (2023) (Ref. AOAC 995.09)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ

Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
77.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Histamine content LC-MS/MS method</i>	0,40 mg/kg	FST-WI01 chapter 16 (2019) (Ref. AOAC 977.13)
78.		Xác định dư lượng Ethoxyquin và Ethoxyquin dimer Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin and Ethoxyquin dimer residues LC-MS/MS method</i>	Ethoxyquin: 2,00 µg/kg Ethoxyquin dimer: 0,02 mg/kg	FST-WI01 chapter 37 (2022) (Ref. EN 15662:2018)
79.	Tôm, cá và sản phẩm từ tôm, cá <i>Shrimp, fish and shrimp and fish products</i>	Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazole (Dimetridazole, Iprnidazole, Metronidazole, Iprnidazol-OH, Ronidazole, Metronidazole- OH, 2-Hydroxymethyl-1-Methyl-5- Nitroimidazole và Tinidazole) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitroimidazoles (Dimetridazole, Iprnidazole, Metronidazole, Iprnidazol-OH, Ronidazole, Metronidazole- OH, 2-Hydroxymethyl-1-Methyl-5- Nitroimidazole và Tinidazole) residues LC-MS/MS method</i>	Dimetridazole, Iprnidazole: 0,20 µg/kg Metronidazole, Iprnidazol-OH: 0,14 µg/kg Ronidazole, Metronidazole- OH: 0,40 µg/kg 2- Hydroxymethyl- 1-Methyl-5- Nitroimidazole: 1,80 µg/kg Tinidazole: 0,8 µg/kg	FST-WI01 chapter 38 (2022) (Ref. SOM- DAR-CHE-057- 01)
80.		Xác định dư lượng Cefalexin và Cefotaxim Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Cefalexin and Cefotaxim residues LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST- WI01 chapter 40 (2022)
81.		Xác định hàm lượng Cyclamic acid và muối cyclamate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Cyclamic acid and cyclamate salts contents LC-MS/MS method</i>	20,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 41 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
82.	Tôm, cá và sản phẩm từ tôm, cá <i>Shrimp, fish and shrimp and fish products</i>	Xác định dư lượng Benzalkonium chloride (BKC 12, BKC 14) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Benzalkonium chloride (BKC 12, BKC 14) residue LC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg	FST-WI01 chapter 44 (2022)
83.		Xác định dư lượng Fipronil, Fipronil sulfone, Fipronil sulfide và Fipronil desulfinyl Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fipronil, Fipronil sulfone, Fipronil sulfide and Fipronil desulfinyl residues LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST- WI01 chapter 56-2 (2021) (Ref. EN 15662:2018)
84.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định dư lượng Trichlorfon (Dipterex) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trichlorfon (Dipterex) residue LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg	FST- WI01 chapter 57 (2022) (Ref. AOAC 2007.01)
85.		Xác định dư lượng Lincomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Lincomycin residues LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 51 (2022) (Ref. AOAC 2020.04)
86.		Xác định dư lượng Colchicine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Colchicine residues LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 48 (2022)
87.		Xác định dư lượng Dapson Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Dapson residues LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 64 (2022) (Ref. AOAC 2020.04)
88.		Xác định dư lượng Chlorpromazine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorpromazine residues LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 65 (2022) (Ref. AOAC 2020.04)
89.	Tôm, cá và sản phẩm từ tôm, cá <i>Shrimp, fish and shrimp and fish products</i>	Xác định dư lượng 4-Hexylresorcinol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of 4-Hexylresorcinol residues LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 54 (2022) (Ref. EN 15662)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
90.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định dư lượng Nifursol metabolite (DNSH) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nifursol metabolite (DNSH) residues LC-MS/MS method</i>	0,20 µg/kg	FST-WI01 chapter 02 (2022) (Ref. Food Chemistry 342 (2021) 128389)
91.		Xác định dư lượng nhóm Macrolide (Tylosin, Spiramycin, Tilmicosin, Azithromycin, Roxithromycin, Erythromycin, Josamycin và Clindamycin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Macrolide (Tylosin, Spiramycin, Tilmicosin, Azithromycin, Roxithromycin, Erythromycin, Josamycin và Clindamycin) residues LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 07 (2024) (Ref. AOAC 2020.04)
92.		Xác định dư lượng Neomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Neomycin residues LC-MS/MS method</i>	30,0 µg/kg	FST-WI01 chapter 22 (2024)
93.		Xác định hàm lượng Orthophosphates (monophosphates), Diphosphates (pyrophosphates), Triphosphates, Trimetaphosphate, axit citric/citrate Phương pháp IC-CD <i>Determination of Orthophosphates (monophosphates), Diphosphates (pyrophosphates), Triphosphate and citric/citrate acid contents IC-CD method</i>	Phosphates: 20,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Acid citric/citrate: 20,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI08 chapter 86 (2025) (Ref. J.pharm.Biomed .Anal.36 (2004) 517-524)
94.		Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acid content</i>		TCVN 3702:2009
95.		Xác định hàm lượng nitơ amin- amoniac <i>Determination of nitrogen amin-ammoniac content</i>		TCVN 3707:1990
96.		Xác định hàm lượng ẩm và các chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>		AOAC 950.46; ISO 1442:1997; TCVN 3700:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein tổng số <i>Determination of total nitrogen and total protein contents</i>	Protein tổng số <i>/Total Protein:</i> 0,20 g/100 g Nitơ tổng số/ <i>Total nitrogen:</i> 0,03 g/100 g	AOAC 940.25; TCVN 3705:1990; TCVN 4593:1988
98.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số (thủy phân với axit) và béo thô (chiết trực tiếp với ete) <i>Determination of total fat content (acid hydrolysis method) and crude fat content (Ether extract method)</i>	0,20 g/100 g	TCVN 3703:2009
99.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>	0,15 g/100 g	AOAC 938.08; TCVN 5105:2009
100.		Xác định hàm lượng muối (theo natri clorua (NaCl)) <i>Determination of Salt (as Sodium Chloride (NaCl)) content</i>	0,06 g/100 g	AOAC 937.09; TCVN 3701:2009
101.		H/P (Ratio humidity/protein) Phương pháp tính toán từ ẩm và đạm <i>H/P (Tỉ lệ Ẩm/Đạm)</i> <i>Calculated by testing Humidity and Protein</i>		FST-WI08 chapter 134 (Ref.AOAC 950.46) and AOAC 940.25
102.		Xác định hàm lượng béo thô <i>Determination of crude fat content</i>	0,10 g/100 g	AOAC 948.15
103.		Xác định hàm lượng chất rắn tổng số và hàm lượng ẩm <i>Determination of total solids and moisture content</i>		AOAC 952.08

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
104.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nông sản và sản phẩm nông sản, nước sạch <i>Fishery and Fishery products, Agricultural and agriculture products, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Chlorate và Perchlorate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorate and Perchlorate contents LC-MS/MS method</i>	Thủy sản sản phẩm thủy sản, nước sạch/ <i>Fishery and Fishery product, domestic water:</i> 0,02 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Nông sản và sản phẩm nông sản/ <i>Agricultural and agricultural products:</i> 0,01 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 70 (2024) (Ref. QuPPe-PO version 12.2_EURL- SRM)
105.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm từ thịt <i>Fishery and fishery products, meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng nhóm beta agonist (Clenbuterol, salbutamol và ractopamin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of beta agonist group (Clenbuterol, salbutamol and ractopamin) contents LC-MS/MS method</i>	Salbutamol: 0,16 µg/kg Clenbuterol: 0,16 µg/kg Ractopamin: 0,20 µg/kg	FST-WI01 chapter 25 (2022)
106.		Xác định hàm lượng Indol <i>Determination of Indole content</i>	9,00 µg/100 g	AOAC 948.17
107.		Xác định hàm lượng amoniac, nitơ-amoniac (NH ₃ hoặc N-NH ₃) <i>Determination of Amoniac content, nitrogen ammonia (NH₃ or N-NH₃)</i>	6,00 mg/100 g	TCVN 3706:1990
108.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Định tính hydro sulfua (H ₂ S) và amoniac (NH ₃) <i>Qualitative test for Hydrogen Sulfide (H₂S) and Ammonia (NH₃)</i>	POD: 1,00 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	TCVN 3699:1990
109.	Thịt và sản phẩm từ thịt <i>Meat and meat products</i>		POD: 1,00 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI08 chapter 45 (2024) (Ref. TCVN 3699:1990)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
110.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm từ thịt <i>Fishery and fishery products, meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng tạp chất vô cơ <i>Determination of mineral foreign matters content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 4587:1988
111.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	0,10 g/100 g	TCVN 4590:1988
112.		Xác định hàm lượng Sulfite (SO ₂) <i>Determination of Sulfite (SO₂) content</i>	30,0 mg/kg	AOAC 990.28
113.		Xác định hàm lượng Trimetylamin (TMA-N) <i>Determination of Trimethylamine (TMA-N) content</i>	0,60 mg/100 g	AOAC 971.14
114.		Xác định hàm lượng tổng nitơ bay hơi bay hơi (TVB-N) <i>Determination of total volatile based nitrogen (TVB-N) content</i>	6,00 mg/100 g	(EU) 2019/627, Annex VI, chapter II TCVN 9215:2012
115.		Xác định hàm lượng photpho tổng số (P) và photpho tổng số (theo P ₂ O ₅) <i>Determination of total phosphorus (P) and total phosphorus (as P₂O₅) content</i>	P: 0,03 g/100 g P ₂ O ₅ : 0,06 g/100 g	AOAC 995.11; NMKL No. 57:1994
116.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thực phẩm đóng hộp <i>Fishery and fishery products, canned food</i>	Phát hiện hàn the <i>Detection of Borax</i>	0,30 g/100 g	AOAC 970.33
117.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước <i>Determination of water extract content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 5610:2007 (ISO 9768:1994)
118.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>	0,15 g/100 g	TCVN 5611:2007 (ISO 1575:1987)
119.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid</i>	0,15 g/100 g	TCVN 5612:2007 (ISO 1577:1987)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
120.	Chè <i>Tea</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>		TCVN 5613:2007 (ISO 1573:1980)
121.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 5714:2007 (ISO 15598:1999)
122.		Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước <i>Determination of water-soluble ash and water- insoluble ash content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 5084:2007 (ISO 1576:1988)
123.		Xác định độ kiềm của tro tan trong nước <i>Determination of alkalinity of watersoluble ash</i>		TCVN 5085:1990 (ISO 1578:1975)
124.	Cà phê và sản phẩm cà phê <i>Coffee and coffee products</i>	Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,15 g/100 g	TCVN 5253:1990; AOAC 920.93
125.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid content</i>	0,10 g/100 g	TCVN 5253:1990
126.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,10 g/100 g	TCVN 7035:2002 (ISO 11294:1994)
127.		Xác định hàm lượng chất béo thô (chiết trực tiếp với ete) <i>Determination of fat content (Ether extract method</i>	0,10 g/100 g	AOAC 920.97
128.		Xác định hàm lượng chất tan <i>Determination of soluble substances content</i>		AOAC 973.21
129.		Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Caffeine content HPLC-UV method</i>	0,03 g/100 g	TCVN 9723:2013 (ISO 20481:2008)
130.		Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acrylamide content LC-MS/MS method</i>	60,0 µg/kg	ISO 18862:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
131.	Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả <i>Fruits and vegetables and their products</i>	Xác định hàm lượng axit Benzoic và axit Sorbic Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of benzoic acid and sorbic acid contents HPLC-UV method</i>	20,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	TCVN 8122:2009
132.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, cà phê và sản phẩm cà phê <i>Cereals and cereal products, coffee and coffee products</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 39 (2020) (Ref. AOAC 2004.10)
133.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereal products</i>	Xác định hàm lượng Zearalenone và Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Zearalenone and Deoxynivalenol contents LC-MS/MS method</i>	20,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 39 (2020)
134.		Xác định độ ẩm và hàm lượng các chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>		AOAC 925.10
135.		Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>		ISO 712:2009
136.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of ash content</i>	0,15 g/100 g	TCVN 8124:2009 (ISO 2171:2007)
137.	Đậu nành và sản phẩm đậu nành <i>Soya bean and its products</i>	Xác định hoạt độ urê <i>Determination of Urea acivity</i>	0,05 mgN/g/phút/ <i>min</i>	TCVN 4847:1989
138.	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt <i>Nuts and nut products</i>	Xác định hàm lượng chất béo thô (chiết trực tiếp với ete) <i>Determination of fat content (Ether extract method</i>	0,20 g/100 g	AOAC 948.22
139.		Xác định hàm lượng protein tổng số <i>Determination of total protein content</i>	0,20 g/100 g	AOAC 950.48
140.		Xác định độ ẩm và hàm lượng các chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>		TCVN 8949:2011; ISO 665:2020
141.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>	0,15 g/100 g	AOAC 950.49

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
142.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agriculture products</i>	Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	0,30 g/100 g	TCVN 5103:1990 (ISO 5498:1981)
143.		Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và Aflatoxin tổng số Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and Aflatoxin total contents LC-MS/MS method</i>	0,50 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 14 (2022)
144.		Xác định dư lượng Acetamiprid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acetamiprid residue LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST- WI01 chapter 47 (2022) (Ref. AOAC 2007.01)
145.		Xác định dư lượng Difenoconazole, hexaconazole, tebuconazole, isoprothiolane và Tricyclazole Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Difenoconazole, hexaconazole, tebuconazole, isoprothiolane and Tricyclazole residues LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 56 (2024) (Ref. EN 15662:2018)
146.		Xác định dư lượng Acephate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acephate residue LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST- WI01 chapter 57 (2022) (Ref. AOAC 2007.01)
147.		Xác định dư lượng Glyphosate và Glufosinate (Glufosinate ammonium) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Glyphosate and Glufosinate (Glufosinate ammonium) residues LC-MS/MS method</i>	50,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 70 (2021) (Ref. Journal of AOAC International Vol.100, No 3 (2017))
148.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	EN 15662:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
149.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản <i>Food, Agricultural and agriculture products</i>	Xác định hàm lượng xơ thực phẩm (xơ tiêu hóa) <i>Determination of Dietaty fiber</i>	0,30 g/100 g	AOAC 991.43
150.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) Phương pháp lò graphite - AAS <i>Determination of lead (Pb) and cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	Pb: 0,40 mg/kg Cd: 0,08 mg/kg	JECFA Monograph 1- Vol.4: 2006 - Metallic impurities; TCVN 8900- 8:2012
151.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp hóa hơi lạnh - AAS <i>Determination of mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0,04 mg/kg	JECFA Monograph 1- Vol.4: 2006 - Metallic impurities; TCVN 8900- 10:2012
152.		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp hydride - AAS <i>Determination of arsenic (As) content HG-AAS method</i>	0,20 mg/kg	JECFA Monograph 1- Vol.4: 2006 - Metallic impurities; TCVN 8900- 9:2012
153.		Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content LC-MS/MS method</i>	0,10 mg/kg	FST-WI01 chapter 12 (2024) (Ref. TCVN 13804:2023)
154.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và Aflatoxin tổng số Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and Aflatoxin total content LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 14-2 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
155.	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Carbamates Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carbamates residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i>	FST-WI01 chapter 28 (2020) (Ref. EN 15662:2018)
156.		Xác định hàm lượng Acesulfame K, axit Benzoic và axit Sorbic Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Acesulfame K, Benzoic acid and Sorbic acid contents HPLC-UV method</i>	30,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)
157.		Xác định hàm lượng Vitamin A (Retinol) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamine A (Retinol) content HPLC-DAD method</i>	10,0 IU/100 g (3,00 µg/100 g)	FST-WI01 chapter 31 (2024)
158.		Xác định hàm lượng Vitamin C (Tổng của axit Ascorbic) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamine C (total Ascorbic acid) content HPLC-DAD method</i>	30,0 mg/kg	FST-WI01 chapter 32 (2024) (Ref. ISO 20635:2018)
159.		Xác định hàm lượng Vitamin D (Cholecalciferol (D3) hoặc ergocalciferol (D2)) Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin D (Cholecalciferol (D3) or ergocalciferol (D2)) HPLC method</i>	20,0 µg/kg	TCVN 8973:2011
160.		Xác định hàm lượng Vitamin B ₁ , Vitamin B ₂ Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamine B₁, Vitamine B₂ content HPLC-DAD method</i>	15,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 60 (2024)
161.		Xác định dư lượng PCBs (PCB18, PCB28, PCB44, PCB52, PCB101, PCB118, PCB138, PCB149, PCB153, PCB170 và PCB180) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of PCBs (PCB18, PCB28, PCB44, PCB52, PCB101, PCB118, PCB138, PCB149, PCB153, PCB170 and PCB180) residue GC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI06 chapter 18 (2021) (Ref. AOAC 2007.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
162.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng thành phần béo (béo bão hòa và transfat) Phương pháp GC-MS <i>Determine saturated fat and transfat contents GC-MS method</i>	Phụ lục 6 <i>Appendix 6</i>	FST-WI06 chapter 32 (2022) (Ref. AOAC 996.06)
163.		Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC-MS <i>Determination of Cholesterol content GC-MS method</i>	10,0 mg/100g	FST-WI06 chapter 30 (2025) (Ref. AOAC 994.10)
164.		Xác định hàm lượng natri (Na) và kali (K) Phương pháp ngọn lửa – AAS <i>Determination of sodium (Na) and Potassium (K) contents F-AAS method</i>	30,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	TCVN 10916:2015; FST-WI04 chapter 32 (2022) (Ref. AOAC 985.35)
165.		Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) Phương pháp lò graphite - AAS <i>Determination of lead (Pb) and cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	Thực phẩm ướt/wet food: Pb: 40,0 µg/kg Cd: 8,00 µg/kg Thực phẩm khô/dry food: Pb: 80,0 µg/kg Cd: 16,0 µg/kg	EN 14083:2003 TCVN 7929: 2008 (EN 14083: 2003)
166.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp hóa hơi lạnh – AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	20,0 µg/kg	FST- WI04 chapter 02 (2022) (Ref. AOAC 974.14)
167.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp hóa hơi lạnh - AAS <i>Determination of mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	20,0 µg/kg	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
168.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp hydride – AAS <i>Determination of Arsenic (As) content HG-AAS method</i>	60,0 µg/kg	FST- WI04 chapter 09 (2022) (Ref. AOAC 986.15)
169.		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp hydride - AAS <i>Determination of arsenic (As) content HG-AAS method</i>	25,0 µg/kg	EN 14546:2005; TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005)
170.		Xác định hàm lượng Asen vô cơ (In-As) Phương pháp hydride - AAS <i>Determination of Inorganic Arsenic (In-As) content HG-AAS method</i>	0,06 mg/kg	IMEP-41: 2015
171.		Xác định hàm lượng thiếc (Sn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Tin (Sn) content ICP-OES method</i>	5,00 mg/kg	FST-WI04 chapter 41 (2021) (Ref. TCVN 10914:2015)
172.		Xác định hàm lượng Natri (Na), Kali (K), Canxi (Ca), Photpho (P), Magie (Mg), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Mangan (Mn), Kẽm (Zn), Nhôm (Al), Coban (Co), Crom (Cr), Molypden (Mo) và Niken (Ni) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Sodium (Na), Potassium (K), Calcium (Ca), Phosphorus (P), Magnesium (Mg), Copper (Cu), Iron (Fe), Manganese (Mn), Zinc (Zn), Aluminium (Al), Cobalt (Co), Chromium (Cr), Molybdenum (Mo) and Nickel (Ni) contents ICP-OES method</i>	Na, K, Ca, P: 50,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Mg: 25,0 mg/kg Cu, Fe, Mn, Zn, Al, Cr, Co, Mo, Ni: 2,50 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FDA EAM 4.4:2010
173.		Xác định hàm lượng Titan (Ti), Titan (IV) oxit (TiO ₂) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Titanium (Ti), Titanium dioxide (TiO₂) ICP-OES method</i>	Ti: 1,00 mg/kg TiO ₂ : 1,67 mg/kg	GB 5009.246- 2016
174.		Xác định hàm lượng Nitrit và Nitrat Phương pháp IC-CD <i>Determination of Nitrite and Nitrate contents IC- CD method</i>	15,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI08 chapter 88 (2025) (Ref. TCVN 7814:2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
175.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng axit boric và muối borate Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Boric acid and Borate ICP-OES method</i>	14,3 mg/kg (theo axit boric/ <i>as boric acid</i>)	FST-WI04 chapter 76 (2024) (Ref. AOAC 975.26)
176.		Xác định hàm lượng axit citric, axit malic, axit formic, axit lactic, axit axetic, axit propionic Phương pháp IC-CD <i>Determination of citric acid, malic acid, formic acid, lactic acid, acetic acid, propionic acid IC-CD method</i>	30 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI08 chapter 135 (2025) (Ref. EN 17294: 2019)
177.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số (thủy phân với axit) và béo thô (chiết trực tiếp với ete) <i>Determination of total fat content (acid hydrolysis method) and crude fat content (Ether extract method)</i>	0,20 g/100 g	FST-WI08 chapter 27 (2021) (Ref. TCVN 4592:1988)
178.		Xác định hàm lượng xơ thực phẩm (xơ tiêu hóa) <i>Determination of dietary fiber</i>	0,30 g/100 g	AOAC 985.29
179.		Xác định hàm lượng đường tổng số <i>Determination of total sugar content</i>	0,30 g/100 g	FST-WI08 chapter 58 (2019) (Ref. TCVN 4594:1988)
180.		Xác định hàm lượng nitơ tổng và protein tổng số <i>Determination of total nitrogen and total protein contents</i>	Protein tổng số/ <i>Total protein:</i> 0,20 g/100 g Nitơ tổng số/ <i>Total nitrogen</i> 0,03 g/100 g	FST-WI08 chapter 110 (2019) (Ref. TCVN 4593:1988)
181.		Xác định độ ẩm và hàm lượng các chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>		FST-WI08 chapter 16 (2021) (Ref. TCVN 4415:1987)
182.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>	0,15 g/100 g	FST-WI08 chapter 105 (2021) (Ref. TCVN 5105:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
183.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng muối (theo natri clorua (NaCl)) <i>Determination of Salt (as Sodium Chloride (NaCl)) content</i>	0,06 g/100 g	FST-WI08 chapter 35 (2018) (Ref. AOAC 937.09)
184.		Xác định chỉ số Peroxit (PV) <i>Determination of Peroxide value (PV)</i>	0,70 meqO ₂ /kg	FST-WI08 chapter 49 (2020) (Ref. TCVN 6121:2018)
185.		Xác định hàm lượng sulfit (SO ₂) <i>Determination of sulfite (SO₂) content</i>	10,0 mg/kg	AOAC 990.28
186.		Xác định hàm lượng florua (F) ion Phương pháp chọn lọc ion (ISE) <i>Determination of fluoride (F) ions Ion selective method (ISE)</i>	Thực phẩm ướt: F: 0,10 mg/kg, Thực phẩm khô: F: 0,20 mg/kg,	EURL SRM-50 (V1)
187.		Xác định hàm lượng sulfuryl fluoride (SO ₂ F ₂) Phương pháp chọn lọc ion (ISE) <i>Determination of sulfuryl fluoride (SO₂F₂) Ion selective method (ISE)</i>	Thực phẩm ướt/wet food: SO ₂ F ₂ : 0,27 mg/kg Thực phẩm khô/dry food: SO ₂ F ₂ : 0,54 mg/kg	FST-WI08 chapter 205 (2023) (Ref. EURL SRM-50 (V1))
188.	Thực phẩm (không bao gồm thực phẩm cho trẻ em) <i>Food (not included Food for childish)</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A, Deoxynivalenol and Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A, Deoxynivalenol and Zearalenone content LC-MS/MS method</i>	Ochratoxin A: 1,00 µg/kg Deoxynivalenol, Zearalenone: 20,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 39-2 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
189.	Thực phẩm, bề mặt dụng cụ bao gói chứa đựng bằng nhựa, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Food, surfaces sample of plastic and metal packaging direct contact with food</i>	Xác định dư lượng Ethylene Oxide , 2- Chloroethanol, Tổng Ethylene Oxide và 2- Chloroethanol (qui về Ethylene Oxide) Phương pháp HS-GC/MS/MS <i>Determination Ethylene Oxide, 2-Chloroethanol, sum of Ethylene oxide and 2-Chloroethanol expressed as Ethylene oxide) residues HS-GC/MS/MS method</i>	0,01 mg/kg	FST-WI06 chapter 45 (2025) (Ref. EURL- SRM (ver1.1))
190.	Tôm, cá, ngêu, nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất <i>domestic water, bottled/package d drinking waters, surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 8/ <i>Appendix 8</i>	FST- WI01 chapter 95 (2024) (Ref. US FDA- CAM-C-010.02 and Ref. ISO 21675:2019)
191.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS): PFOA, PFOS, PFNA, PFHxS Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS): PFOA, PFOS, PFNA, PFHxS) content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 8/ <i>Appendix 8</i>	FST- WI01 chapter 95 (2024) (Ref. US FDA- CAM-C-010.02 and Ref. ISO 21675:2019)
192.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Animal feed, aquaculture feed, cereals and cereal products</i>	Xác định hàm lượng béo thô và béo tổng số <i>Determination of crude fat and total fat content</i>	0,10 g/100 g	AOAC 2003.05 TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
193.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống, nguyên liệu đơn <i>Food, Animal feed, aquaculture feed, traditional feed and aquaculture feed ingredients, single materials</i>	Xác định hoạt độ nước (a_w) <i>Determination of water activity</i>	(0,1 ~1,00)	TCVN 12758:2019 ISO 18787:2017
194.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thực phẩm đóng hộp, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống, nguyên liệu đơn <i>Fishery and fishery products, canned food, Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients, single materials</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	MFHPB – 03:2014 TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
195.	Nông sản, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Agriculture products, animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định hàm lượng axit xyanhydric <i>Determination of hydrocyanic acid content</i>	9,00 mg/kg	TCVN 8763:2012
196.	Hạt có dầu <i>Oil seed</i>	Xác định trị số axit (AV), độ axit, hàm lượng axit béo tự do (FFA) <i>Determination of acid value (AV), Acidity, free fatty acids (FFA) content</i>	Trị số axit/ AV: 0,30 mgKOH/g Axit béo tự do/FFA: 0,15 g/100g	TCVN 8950:2011 (ISO 729:1988)
197.	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (CaCO₃, khoáng đơn chứa phosphate, bột cá và dầu-mỡ từ thủy sản) <i>Materials for Animal feed (CaCO₃, mineral containing phosphate, fish meal and oi-fat form fishery)</i>	Xác định dư lượng Flour/Flo (F) Phương pháp chọn lọc ion (ISE) <i>Determination of Fluorine (F) residue Ion selective method (ISE)</i>	12,0 mg/kg	AOAC 975.08

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
198.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản truyền thống, ngũ cốc và hạt có dầu <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and quaculture feed ingredients, cereal and oil seeds</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen and crude protein contents Kjeldahl method</i>	Nitơ tổng số/ <i>Total nitrogen:</i> 0,03 g/100g Protein thô/ <i>Protein:</i> 0,20 g/100g	AOAC 2001.11
199.		Xác định hàm lượng nitơ ammoniac <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	6,00 mg/100g	TCVN 10494:2014
200.		Xác định hàm lượng tổng nitơ bazơ bay hơi (TVB-N) <i>Determination of Total Volatile Based Nitrogen (TVB-N) content</i>	6,00 mg/100 g	(EU) 2019/627, Annex VI, chapter II TCVN 10326:2014 TCVN 9215:2012 (EC) No. 152/2009
201.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống, nguyên liệu đơn <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients, single materials</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp hóa hơi lạnh -AAS <i>Determination of mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0,04 mg/kg	EN 16277:2012
202.		Xác định hàm lượng asen vô cơ (In-As) Phương pháp hydride - AAS <i>Determination of Inorganic Arsenic (In-As) content HG-AAS method</i>	0,20 mg/kg	EN 16278:2012
203.		Xác định hàm lượng kim loại: canxi (Ca), phospho (P), sắt (Fe), kẽm (Zn), đồng (Cu), mangan (Mn), coban (Co), molybden (Mo), Phương pháp ICP - OES <i>Determination of metals: Calcium (Ca), Phosphorus (P), Iron (Fe), Zinc (Zn), Copper (Cu), Manganese (Mn), Cobalt (Co) and Molybdenum (Mo) contents ICP - OES method</i>	Ca, P: 90,0 mg/kg Fe, Zn, Cu, Mn, Co, Mo: 2,50 mg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
204.	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đơn (nhóm khoáng và axit amin) <i>Single feed materials (mineral and amino acid group)</i>	Xác định hàm lượng kim loại: asen tổng (As), chì (Pb) và cadimi (Cd) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of metals: Arsenic (As), Lead (Pb) and Cadmium (Cd) contents ICP - OES method</i>	Cd: 0,50 mg/kg Pb, As: 5,00 mg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
205.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ethoxyquin content HPLC-FLD method</i>	0,02 mg/kg	AOAC 996.13 (TCVN 11283:2016)
206.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản (bột cá, bột xương thịt) <i>Animal feed, aquaculture feed and ingredients in aquaculture feed (fish meal, meat bone meal)</i>	Xác định hàm lượng Cyanuric acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Cyanuric acid content LC-MS/MS method</i>	2,0 mg/kg	FST-WI01 chapter 88 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
207.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	FST- WI06 chapter 42 (2025) (Ref. AOAC 2007.01 & EN 15662:2018)
208.		Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp Headspace GC-MS <i>Determination of chloroform content Headspace GC-MS method</i>	1,00 mg/kg	FST-WI06 chapter 44 (2025)
209.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống, dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients, vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng BHA và BHT Phương pháp GC-MS <i>Determination of BHA and BHT contents GC-MS method</i>	5,00 mg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI06 chapter 25 (2025) (Ref. AOAC 2012 Poster #M-056)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
210.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định độ ẩm và các chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>		AOAC 930.15 TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
211.		Xác định hàm lượng nitơ tổng và protein thô <i>Determination of total nitrogen and crude protein content</i>	Nitơ tổng số/ <i>Total nitrogen:</i> 0,03 g/100g Protein thô thô/ <i>Crude protein:</i> 0,20 g/100g	GAFTA (Method 4:1): 2014 TCVN 4328-1: 2007 (ISO 5983-1: 2005) AOAC 984.13 AOCS Ba4d-90: Revised 2022
212.		Xác định hàm lượng đậm tiêu hóa <i>Determination of Pepsin digestibility content</i>		AOAC 971.09
213.		Xác định hàm lượng béo <i>Determination of fat content</i>	0,20 g/100 g	AOAC 920.39 TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999)
214.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of Curde Fiber content</i>	0,10 g/100 g	TCVN 4329:2007
215.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of Starch content</i>	0,30 g/100 g	FST-WI08 chapter 59 (2021) (Ref. TCVN 4594:1988)
216.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>	0,15 g/100 g	AOAC 942.05 TCVN 4327:2007 ISO 5984:2022
217.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric (cát và/hoặc silica) <i>Determination of Ash-insoluble in hydrochloric acid (sand and/ or silica</i>	0,15 g/100 g	TCVN 9474:2024 (ISO 5985:2002/Amd 1:2015)
218.		Xác định hàm lượng muối (theo natri clorua (NaCl)) <i>Determination of Salt (as Sodium Chloride (NaCl)) content</i>	0,06 g/100 g	AOAC 937.09 TCVN 4806-1: 2018 (ISO 6495-1: 2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
219.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định hàm lượng canxi (Ca) <i>Determination of Calcium (Ca) content</i>	0,10 g/100 g	AOAC 927.02
220.		Xác định hàm lượng photpho tổng số (theo P ₂ O ₅) <i>Determination of total phosphorus (as P₂O₅) content</i>	0,06 g/100 g	AOAC 995.11
221.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống, nguyên liệu đơn <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients, single materials</i>	Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp hydride - AAS <i>Determination of Arsenic (As) content HG-AAS method</i>	0,10 mg/kg	FST-WI04 chapter 12 (2022) (Ref. AOAC 986.15)
222.		Xác định hàm lượng cadimi (Cd) Phương pháp lò graphite - AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,025 mg/kg	FST-WI04 chapter 17 (2022) (Ref. AOAC 999.10)
223.		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp lò graphite - AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	0,10 mg/kg	FST-WI04 chapter 19 (2022) (Ref. AOAC 999.10)
224.		Xác định hàm lượng axit citric, axit malic, axit formic, axit lactic, axit axetic, axit propionic Phương pháp IC-CD <i>Determination of citric acid, malic acid, formic acid, lactic acid, acetic acid, propionic acid IC-CD method</i>	0,02 g/100 g (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	EN 17294: 2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
225.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống có nguồn gốc từ động vật <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal-based feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofurans (dạng tổng và dạng liên kết) (Furaltadone Metabolite – AMOZ, Furazolidone Metabolite – AOZ, Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD, Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurans metabolite group (total and pound) (Furaltadone Metabolite – AMOZ, Furazolidone Metabolite – AOZ, Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD, Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM) residues LC-MS/MS method</i>	3,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each Compound</i>)	FST-WI01 chapter 02-1 (2022) (Ref. FDA CFSAN)
226.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống có nguồn gốc từ động vật <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal-based feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Flumequine, Gatifloxacin, Levofloxacin, Moxifloxacin, Norfloxacin, Ofloxacin, Oxolinic acid, Sarafloxacin và Sparfloxacin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Flumequine, Gatifloxacin, Levofloxacin, Moxifloxacin, Norfloxacin, Ofloxacin, Oxolinic acid, Sarafloxacin and Sparfloxacin) residues LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 04-1 (2022) (Ref. Application note 5991-0013 EN)
227.		Xác định dư lượng Florfenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Florfenicol residue LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 09-1 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
228.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống có nguồn gốc từ động vật <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal-based feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides (Sulfachinoxaline, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadimidine, Sulfadoxine, Sulfamerazine Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine và Sulfathiazole) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides (Sulfachinoxaline, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadimidine, Sulfadoxine, Sulfamerazine Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine and Sulfathiazole) residues LC-MS/MS method</i>	0,01 mg/ kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 11-1 (2022) (Ref. Application note 5991-0013 EN)
229.		Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content LC-MS/MS method</i>	0,10 mg/kg	FST-WI01 chapter 12-1 (2020)
230.		Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và Aflatoxin tổng số Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and Aflatoxin total contents LC-MS/MS method</i>	5,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 14-1 (2022)
231.		Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Histamine content LC-MS/MS method</i>	2,00 mg/kg	FST-WI01 chapter 16-1 (2022)
232.		Xác định hàm lượng nhóm Beta agonist (Salbutamol, Clenbuterol và Ractopamin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta agonist (Salbutamol, Clenbuterol and Ractopamin) contents LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 25-1 (2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
233.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định hàm lượng Urê Phương pháp HPLC - FLD <i>Determination of Urea content HPLC-FLD method</i>	100 mg/kg	FST-WI01 chapter 27-1 (2019) (Ref. TCVN 8025:2009)
234.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống có nguồn gốc tù động vật <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal-based feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định hàm lượng axit amin (Methionin và Lysin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amino acids (Methionine and Lysine) contents LC-MS/MS method</i>	0,002 g/100g (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 42 (2022) (Ref. EZ- FAAST)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
235.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định hàm lượng nhóm Nitrofurans (Furazolidone, Furaldone, Nitrofurantoin và Nitrofurazone) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Nitrofurans (Furazolidone, Furaldone, Nitrofurantoin and Nitrofurazone) residues HPLC-DAD method</i>	100 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 02-1 (2022)
236.	Nước thải, nước lò hơi <i>Wastewater, boiler water</i>	Xác định hàm lượng anion hòa tan: sunfit Phương pháp IC-CD <i>Determination of dissolved anion sulfite IC-CD method</i>	0,10 mg/L	ISO 10304-3: 1997; TCVN 6494- 3:2000 (ISO 10304-3: 1997)
237.		Xác định hàm lượng Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) <i>Determination of adsorbable organically bound halogens content (AOX)</i>	0,06 mg/L	Pharo 300 – AOX 00675 cell test
238.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled/packag ed drinking waters</i>	Xác định hàm lượng các anion hòa tan clorit (ClO ₂ ⁻), bromat (BrO ₃ ⁻) và clorat (ClO ₃ ⁻) Phương pháp IC-CD <i>Determination of dissolved anions chlorite (ClO₂⁻), bromate (BrO₃⁻) and chlorate (ClO₃⁻) contents IC-CD method</i>	ClO ₂ ⁻ :10 µg/L BrO ₃ ⁻ :5 µg/L ClO ₃ ⁻ :10 µg/L	US EPA 300.1:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
239.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled/packag ed drinking waters, surface water ground water</i>	Xác định độ đục Phương pháp so màu <i>Determination of turbidity Colorimetric method</i>	1 NTU	SMEWW 2130B:2023
240.	Nước sạch, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, ground water wastewater</i>	Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of color UV-Vis method</i>	5 Pt/Co (TCU/CU)	SMEWW 2120C:2023
241.	Nước sạch, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản <i>Domestic water, surface water, aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng Geosmin và 2- Methylisoborneol (MIB) Phương pháp Headspace SPME GC-MS <i>Determination of Geosmin and 2- Methylisoborneol (MIB) contents Headspace SPME GC-MS method</i>	0,01 µg/L (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI06 chapter 44 (2025)
242.	Nước sạch, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải <i>Domestic water, surface water, aquaculture water and wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 5/ <i>Appendix 5</i>	FST-WI06 chapter 41 (2025) (Ref. AOAC 990.06)
243.	Nước sạch, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng cacbon dioxit (CO ₂) tự do <i>Determination of free carbon dioxide (CO₂) content</i>	5,00 mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
244.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking waters, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng các bon hữu cơ (TOC) <i>Determination of total organic carbon (TOC)</i>	Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 5,00 mg/L Nước khác/ <i>Other water:</i> 2,00 mg/L	SMEWW 5310B:2023
245.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải <i>Surface water aquaculture water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	3,00 mg/L	TCVN 6638:2000; (ISO 10048:1991)
246.		Xác định nhiệt độ <i>Determination of temperature</i>	(4 ~ 50) °C	SMEWW 2550 B:2023
247.		Xác định phospho tổng, phospho hòa tan tổng và phosphate hòa tan <i>Determination of total phosphorus, total soluble phosphorus and soluble phosphate</i>	0,02 mg/L	SMEWW 4500- P B&E:2023
248.		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Closed reflux, titrimetric method</i>	40,0 mg O ₂ /L	SMEWW 5220 C:2023
249.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải <i>Surface water aquaculture water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp đo màu <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Closed reflux, Colorimetric method</i>	4,00 mg O ₂ /L	SMEWW 5220 D:2023
250.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅)</i>	2,00 mg O ₂ /L	SMEWW 5210 B:2023
251.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp persulfate <i>Determination of Nitrogen Persulfate method</i>	0,5 mg/L	SMEWW 4500- N.C: 2023 & SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
252.	Nước thải, Nước nuôi trồng thủy sản <i>Wastewater, Aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật <i>Determination of mineral oil, vegetable animal fats and oils content</i>	10,0 mg/L (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	SMEWW 5520 B&F:2023
253.		Xác định hàm lượng dầu mỡ tổng <i>Determination of total oil & grease content</i>	10,0 mg/L	SMEWW 5520 B:2023
254.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, aquaculture water, ground water, wastewater, marine water</i>	Xác định độ màu (436 nm; 525 nm; 620 nm) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Colour (436 nm; 525 nm; 620 nm) UV-Vis method</i>	0,10 Abs.m ⁻¹	TCVN 6185:2015 (ISO 7887: 2011) (Phương pháp B/ <i>B Method</i>)
255.		Xác định độ mặn (theo NaCl) Phương pháp độ dẫn điện <i>Determination of Salinity (as NaCl) Electrical Conductivity Method</i>	Đến/to: 70 %	SMEWW 2520B:2023
256.	Nước sạch, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, aquaculture water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng kiềm tổng, kiềm phenolphthalein, kiềm hydroxit, kiềm cacbonat và kiềm bicarbonat trong nước Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total alkalinity, phenolphthalein alkalinity, hydroxide alkalinity, carbonate alkalinity and bicarbonate alkalinity Titrimetric method</i>	5,0 mg CaCO ₃ /L (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	SMEWW 2320B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
257.	Nước sạch, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, surface water aquaculture water, ground water, wastewater, marine water</i>	Xác định hàm lượng Amoni/ Nitơ amoniac Phương pháp chưng cất và UV-Vis <i>Determination of Ammonium/ Total ammonia nitrogen content Preliminary distillation step and UV-Vis method</i>	0,17 mgN/L 0,20 mgNH ₄ ⁺ /L 0,19 mgNH ₃ /L	SMEWW 4500- NH ₃ B&F:2023
258.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, bottled/packag edrinkin g waters, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp hydride - AAS <i>Determination of Antimony (Sb) content HG-AAS method</i>	4,00 µg/L	FST-WI04 chapter 55 (2023) (Ref.US EPA 7062:1994)
259.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất	Xác định hàm lượng natri (Na) và kali (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium (Na), and Potassium (K) contents F-AAS method</i>	Na: 1,0 mg/L K: 2,0 mg/L	SMEWW 3111B:2023
260.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất <i>Domestic water, bottle drinking waters, surface water, aquaculture water, ground water</i>	Xác định hàm lượng selen (Se) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Selenium (Se) content HG-AAS method</i>	4,00 µg/L	SMEWW 3114 B&C:2023
261.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	0,50 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
262.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất <i>Domestic water, drinking water, surface water aquaculture water, ground water</i>	Xác định độ cứng tổng số Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total hardness EDTA titrimetric method</i>	10 mg/L CaCO ₃	SMEWW 2340C:2023
263.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking waters, surface water, aquaculture water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng các anion hòa tan: florua (F ⁻), clorua (Cl ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), bromua (Br ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻) và sunfat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp IC-CD <i>Determination of dissolved anions: fluoride (F⁻), chloride (Cl⁻), nitrite (NO₂⁻), bromide (Br⁻), nitrate (NO₃⁻) and sulfate (SO₄²⁻) contents IC-CD method</i>	F ⁻ , Br ⁻ : 0,10 mg/L NO ₂ ⁻ : 0,10 mg/L NO ₂ -N: 0,03 mg/L NO ₃ ⁻ : 1,00 mg/L NO ₃ -N: 0,23 mg/L Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ : 5,0 mg/L	SMEWW 4110B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
264.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, bottled drinking waters, surface water, ground water, wastewater, marine water</i>	Xác định hàm lượng sunfua (S^{2-}), hydro sunfua (H_2S) <i>Determination of Sulfide (S^{2-})/ Hydrogen sulfide (H_2S) content</i>	S^{2-} : 0,010 mg/L H_2S : 0,011 mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} B&D:2023
265.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, bottled drinking waters, surface water, aquaculture water, ground water, wastewater, marine water</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	SMEWW 4500- H^+ :2023 TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
266.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, bottled drinking waters, surface water, aquaculture water, ground water, wastewater, marine water</i>	Xác định độ dẫn điện <i>Determination of Conductivity</i>	1 $\mu S cm^{-1}$	SMEWW 2510 B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
267.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, bottled drinking waters, surface water, aquaculture water, ground water, wastewater, marine water</i>	Xác định hàm lượng Cyanua (CN ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of cyanide (CN⁻) content UV-Vis method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 4500- CN C&E:2023
268.		Xác định hàm lượng crom (VI) (Cr ⁶⁺) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chromium (VI) (Cr⁶⁺) UV-Vis Method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 8,0 µg/L Nước khác/ <i>Other water:</i> 5,0 µg/L	SMEWW 3500- Cr B:2023
269.		Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of lead (Pb) and cadmium (Cd) contents GF-AAS method</i>	Pb: 3,00 µg/L Cd: 0,75 µg/L	SMEWW 3113B:2023
270.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3112B:2023
271.		Phương pháp xác định asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of arsenic (As) content HG-AAS method</i>	3,00 µg/L	SMEWW 3114 B&C:2023
272.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled drinking waters, surface water, aquaculture water, wastewater, ground water</i>	Độ cứng tổng số, độ cứng canxi, độ cứng magie, độ cứng cacbonat và độ cứng không phải cacbonat Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total hardness, calcium hardness, magnesium hardness, carbonate hardness and noncarbonate hardness ICP-OES method</i>	Độ cứng tổng số/ <i>Total hardness:</i> 10,36 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 2340B:2023
			Độ cứng canxi/ <i>Calcium hardness:</i> 6,24 mg CaCO ₃ /L	
			Độ cứng magie/ <i>magnesium hardness:</i> 4,12 mg CaCO ₃ /L	
			Độ cứng cacbonat/ <i>Carbonate hardness:</i> 10,36 mg CaCO ₃ /L	
			Độ cứng không phải cacbonat/ <i>Noncarbonate hardness:</i> 1,00 mg CaCO ₃ /L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
273.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất	Xác định hàm lượng phenol Phương pháp UV-Vis <i>Determination of of phenols content UV-Vis method</i>	Nước sạch, nước uống đóng chai/ <i>Domestic water, bottle drinking waters: 0,5 µg/L</i> Nước khác/ <i>Other water: 1,0 µg/L</i>	SMEWW 5530 B&C:2023
274.	<i>Domestic water, bottled drinking waters, surface water,</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of Total dissolved solids (TDS) content</i>	3,00 mg/L	SMEWW 2540C:2023
275.	<i>aquaculture water,</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS) <i>Determination of Total solids (TS) content</i>	3,00 mg/L	SMEWW 2540B:2023
276.	<i>wastewater, ground water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of Total suspended solids (TSS) content</i>	3,00 mg/L	SMEWW 2540D:2023
277.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking waters, edible ice and wastewater</i>	Xác định hàm lượng clo dư tự do, monochloramin và clo dư tổng số <i>Determination of free chlorine, monochloramine and total chlorine</i>	0,05 mg/L (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	SMEWW 4500-Cl.G:2023
278.	Bùn Sludge	Xác định hàm lượng Cyanua (CN ⁻) <i>Determanation of Cyanide (CN⁻) content</i>	0,125 mg/kg	SMEWW 4500- CN ⁻ .C&E:2023
279.		Xác định pH <i>Determanation of pH</i>	2-12	EPA 9045D: 2004 EPA 9040C: 2004
280.		Xác định hàm lượng chất rắn <i>Determanation of Solids content</i>	0,10 g/100g	EPA 160.3:1971
281.		Xác định Paint Filter Test <i>Determanation of Paint Filter Test</i>	-	EPA 9095B:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
282.	Nước Javen (Natri hypoclorit) và canxi hypoclorit Javen, (Sodium hypochlorite) and Calcium hypochlorite	Xác định hàm lượng clo hữu hiệu Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of available chlorine Titrimetric method</i>	0,03 g/100 g	ASTM D2022-89 (reapproved 2016)
283.	Nước Javen, Natri hypoclorit Javen, Sodium hypochlorite	Xác định hàm lượng kiềm tự do (quy về NaOH) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free alkali (as NaOH) Titrimetric method</i>	0,03 g/100 g	ASTM D2022-89 (reapproved 2016)
284.	Mỹ phẩm Cosmetics	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) Phương pháp lò graphite - AAS <i>Determination of Lead (Pb) and Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	Pb: 0,50 mg/kg Cd: 0,10 mg/kg	ACM 005:2013
285.	Mỹ phẩm Cosmetics	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp hóa hơi lạnh - AAS <i>Determination of mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0,13 mg/kg	ACM 005:2013
286.		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp hydride - AAS <i>Determination of arsenic (As) content HG-AAS method</i>	2,50 mg/kg	ACM 005:2013
287.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp hóa hơi lạnh - AAS <i>Determination of mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0,10 mg/kg	TCVN 10676:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
288.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng asen (As), chì (Pb), cadimi (Cd), canxi (Ca), magie (Mg), đồng (Cu), sắt (Fe), mangan (Mn), kẽm (Zn), coban (Co), crom (Cr), molypden (Mo) và niken (Ni) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of asenic (As), lead (Pb), cadmium (Cd), calcium (Ca), magnesium (Mg), copper (Cu), iron (Fe), manganese (Mn), zinc (Zn), cobalt (Co), chromium (Cr), molybdenum (Mo) and nickel (Ni) contents ICP-OES method</i>	Phân vô cơ/ <i>inorganic fertilizer:</i> As, Pb: 5,00 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Cd: 0,50 mg/kg Ca: 250 mg/kg Mg: 100 mg/kg Cr, Co, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn: 10,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Phân hữu cơ/ <i>organic fertilizer:</i> As, Pb: 10,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Cd: 1,00 mg/kg Ca: 500 mg/kg Mg: 200 mg/kg Cr, Co, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn: 20,0 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	AOAC 2017.02
289.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống, nguyên liệu đơn Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed, aquaculture feed ingredients, single materials	Xác định hàm lượng crom (Cr) tổng số Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Chromium (Cr) content ICP-OES method</i>	1,20 mg/kg	FST-WI04 chapter 75 (2024) (Ref. TCVN 9520:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
290.	Nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, aquaculture water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng, dầu mỡ tổng <i>Determination of mineral oil, total oil, grease content</i>	5,0 mg/L (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	US EPA method 1664:2010 Revision B
291.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải, nước biển <i>Domestic water, bottled drinking waters, ground water, surface water, aquaculture water, wastewater, marine wate</i>	Xác định hàm lượng canxi (Ca), magie (Mg), bạc (Ag), beryli (Be), stroti (Sr), silic (Si), silic dioxid (SiO ₂), nhôm (Al), bo (B), bari (Ba), crom (Cr), đồng (Cu), sắt (Fe), mangan (Mn), molybden (Mo), niken (Ni) và kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Calcium (Ca), Magnesium (Mg), Silver (Ag), Beryllium (Be), Strotium (Sr), Silic (Si), Silica (SiO₂), Aluminium (Al), Boron (B), Barium (Ba), Chromium (Cr), Copper (Cu), Iron (Fe), Manganese (Mn), Molybdenum (Mo), Nikel (Ni) and Zinc (Zn) contents ICP-OES method</i>	Ca: 2,5 mg/L Mg: 1,0 mg/L Ag: 0,01 mg/L Be: 0,001 mg/L Sr: 0,001 mg/L Si: 0,05 mg/L SiO ₂ : 0,11 mg/L Al, B, Ba, Cu, Fe, Mo, Zn: 0,05 mg/L (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Mn, Cr, Ni: 0,01 mg/L (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	SMEWW 3120 B:2023
292.	Nước thải <i>wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of ammonium content Distillation and titration method</i>	3,00 mgN/L	TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ

Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
293.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng các anion hòa tan: florua (F ⁻), clorua (Cl ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), bromua (Br ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻) và sunfat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp IC-CD <i>Determination of dissolved anions: fluoride (F⁻), chloride (Cl⁻), nitrite (NO₂⁻), bromide (Br⁻), nitrate (NO₃⁻) and sulfate (SO₄²⁻) contents IC-CD method</i>	F ⁻ , Br ⁻ : 0,10 mg/L (mỗi chất/ <i>each compound</i>) NO ₂ ⁻ : 0,10 mg/L NO ₂ -N: 0,03 mg/L NO ₃ ⁻ : 1,00 mg/L NO ₃ -N: 0,23 mg/L Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ : 10,0 mg/L	ISO 10304-1: 2007 TCVN 6494-1: 2011 (ISO 10304-1: 2007)
294.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định dư lượng Chlorpyrifos methyl Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Chlorpyrifos methyl residue GC-MS/MS method</i>	0,30 µg/kg	FST-WI06 chapter 35 (2025) (Ref. AOAC 2007.01)
295.		Xác định dư lượng nhóm Avermectins (Abamectin (Avermectin B1a), Ivermectin, Doramectin, Eprinomectin, Selamectin, Emamectin và Moxidectin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Avermectins (Abamectin (Avermectin B1a), Ivermectin, Doramectin, Eprinomectin, Selamectin, Emamectin and Moxidectin) residues LC-MS/MS method</i>	Abamectin; Ivermectin: 1,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Doramectin; Eprinomectin; Selamectin: 10,0 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Emamectin: 1,00 µg/kg Moxidectin: 50,0 µg/kg	FST-WI01 chapter 23 (2023) (Ref. Journal of Chromatography A, 1217 (2010) 4612–4622)
296.		Xác định dư lượng Chlorpyrifos Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Chlorpyrifos residue GC-MS/MS method</i>	0,30 µg/kg	FST-WI06 chapter 07 (2025) (Ref. AOAC 2007.01)
297.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereals products</i>	Xác định độ axit béo <i>Determination of fat acidity</i>	0,60 mg KOH/g	ISO 7305:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
298.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định hàm lượng axit tổng số (tính theo axit citric, axit lactic, axit malic, axit sulfuric, axit tartaric, axit axetic, axit oxalic) Phương pháp chỉ thị màu <i>Determination of total acid (as citric acid, lactic acid, malic acid, sulfuric acid, tartaric acid, acetic acid, oxalic acid) content (*)</i> <i>Indicator method</i>	0,2 mL NaOH 0,1M/100g	AOAC 925.53
299.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định trị số axit (AV), độ axit/ hàm lượng axit béo tự do (FFA) <i>Determination of acid value (AV), Acidity/ free fatty acids (FFA) content</i>	Trị số axit/ AV: 0,30 mgKOH/g Axit béo tự do/FFA: 0,15 g/100g (as oleic acid) 0,11 g/100g (as lauric acid) 0,14 g/100g (as palmitic acid) 0,18 g/100g (as erucic acid)	TCVN 6127:2010 ISO 660:2020 AOCS Ca 5a-40
300.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Food, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs, traditional feed and aquaculture ingredients</i>	Xác định trị số axit (AV) và độ axit/ hàm lượng axit béo tự do (FFA) <i>Determination of acid value (AV) and Acidity/ free fatty acids (FFA) contents</i>	Trị số axit/ AV: 0,30 mg KOH/g Axit béo tự do/FFA: 0,15 g/100g (as oleic acid) 0,11 g/100g (as lauric acid) 0,14 g/100g (as palmitic acid) 0,18 g/100g (as erucic acid)	FST-WI08 chapter 47 (2025) (Ref. TCVN 6127:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
301.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống có nguồn gốc từ động vật <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal-based feed and aquaculture feed ingredients</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol (CAP) residue LC-MS/MS method</i>	0,30 µg/kg	FST-WI01 chapter 01-1 (2025)
302.		Xác định dư lượng Malachite green, Leuco- malachite green, tổng Malachite green và Leuco-Malachite Green Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Malachite green, Leuco- malachite green, sum of Malachite green and Leuco-Malachite Green residues LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 03-1 (2025)
303.		Xác định dư lượng Crystal violet (Gentian Violet) và Leuco crystal violet Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Crystal violet (Gentian Violet) and Leuco crystal violet residues LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 19-1 (2025)
304.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline và Doxycycline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline and Doxycycline¹) residues LC-MS/MS method</i>	0,10 mg/kg (mỗi chất/ <i>each coumpound</i>)	FST-WI01 chapter 13-1 (2025) (Ref. AOAC 995.09)
305.	Bột và sản phẩm từ bột <i>Powder and powder products</i>	Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,20 g/100g	AOAC 923.03
306.		Xác định hàm lượng Protein <i>Determination of Protein content</i>	0,15 g/100g	AOAC 920.87
307.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Axit xyanhydric/xyanua (HCN/CN ⁻) <i>Determination of hydrocyanic acid/cyanide (HCN/ CN⁻) content</i>	15,0 mg/kg	FST-WI08 chapter 41 (2025) (Ref. AOAC 970.11)
308.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	FST-WI01 chapter 56 (2025) (Ref. EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
309.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	FST- WI06 chapter 40 (2025) (Ref. AOAC 2007.01 & EN 15662:2018)
310.		Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC-MS/MS method</i>	1,50 µg/kg	FST-WI01 chapter 76 (2025)
311.		Xác định chì (Pb) và cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) and Cadmium (Cd) contents GF-AAS method</i>	Pb: 60,0 µg/kg (thực phẩm/ <i>Food</i>) & 20,0 µg/kg (nước ép trái cây/ <i>Fruit juice</i>) Cd: 15,0 µg/kg	AOAC 999.11
312.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP), Thiamphenicol và Florfenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol (CAP), Thiamphenicol and Florfenicol residues LC-MS/MS method</i>	CAP: 0,03 µg/kg Thiamphenicol: 1,00 µg/kg Florfenicol: 0,10 µg/kg	FST-WI01 chapter 01 (2025) (Ref. FDA LIB 4306)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ

Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
313.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides (Sulfachinoxaline, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadimidine, Sulfadoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine, Sulfathiazole, Sulfanilamide, Sulfacetamide, Sulfaguanidine, Sulfisomidine, Sulfapyridine, Sulfamethizole, Sulfisoxazole, Sulfamonomethoxine, Sulfaethoxypyridazine, Sulfaclozine, Sulfisoxazole, Sulfatroxazole, Sulfamoxole Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides: (Sulfachinoxaline, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadimidine, Sulfadoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine, Sulfathiazole, Sulfanilamide, Sulfacetamide, Sulfaguanidine, Sulfanilamide, Sulfisomidine, Sulfapyridine, Sulfamethizole, Sulfisoxazole, Sulfamonomethoxine, Sulfaethoxypyridazine, Sulfaclozine, Sulfisoxazole, Sulfatroxazole and Sulfamoxole (**)) residues LC-MS/MS method</i>	Sulfachinoxaline, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadimidine, Sulfadoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine, Sulfathiazole: 1,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>) Sulfacetamide, Sulfaguanidine, Sulfanilamide, Sulfisomidine, Sulfapyridine, Sulfamethizole, Sulfisoxazole, Sulfamonomethoxine, Sulfaethoxypyridazine, Sulfaclozine, Sulfisoxazole, Sulfatroxazole, Sulfamoxole: 2,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 11 (2025) (Ref. Application note 5991- 0013EN)
314.		Xác định dư lượng Trimethoprim, Ormetoprim Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trimethoprim, Ormetoprim residue LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	FST-WI01 chapter 18 (2025) (Ref. Application note 5991- 0013EN)
315.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định dư lượng Diuron, Teflubenzuron Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Diuron, Teflubenzuron residues LC-MS/MS method</i>	Diuron: 1,00 µg/kg Teflubenzuron: 3,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 56 (2025) (Ref. EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
316.	Gia vị thực phẩm <i>Spices and condiments</i>	Xác định hàm lượng ẩm (độ ẩm) Phương pháp chưng cất lôi cuốn <i>Determination of moisture content Entrainment method</i>	1,00 g/100g	TCVN 7040:2002 ISO 939:2021
317.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>	0,15 g/100g	TCVN 7038:2002 ISO 928:1997
318.	Ca cao và sản phẩm ca cao <i>Cacao and cacao products</i>	Xác định hàm lượng ẩm (độ ẩm) (hao hụt khối lượng khi làm khô) <i>Determination of moisture content (loss on drying)</i>	0,50 g/100g	AOAC 931.04
319.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,15 g/100g	AOAC 963.15
320.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>	0,15 g/100g	AOAC 972.15
321.	Thịt và sản phẩm từ thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng béo thô <i>Determination of crude fat content</i>	0,30 g/100g	AOAC 960.39
322.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số <i>Determination of total fat content</i>	0.30 g/100g	TCVN 8136:2009 (ISO 1443:1973) ISO 1443:1973
323.	Tôm, cá và sản phẩm từ tôm, cá <i>Shrimp, fish and shrimp and fish products</i>	Xác định dư lượng nhóm Steroid (Diethylstilbestrol, Dienestrol, Hexestrol) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Steroid residues (Diethylstilbestrol, Dienestrol, Hexestrol) LC-MS/MS method</i>	1,00 ug/kg (mỗi chất/each compound)	FST-WI01 chapter 50 (2025) (Ref. SOM-DAR-CHE-059-02)
324.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Phát hiện monophosphate (orthophosphate), diphosphate (pyrophosphate), triphosphate, hexametaphosphate <i>Detection of monophosphate (orthophosphate), diphosphate (pyrophosphate), triphosphate, hexametaphosphate</i>	POD: 0,50 g/kg	FST-WI08 chapter 01 (2025) (Ref. ISO 5553:2024)
325.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp hóa hơi lạnh – AAS <i>Determination of mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	20,0 µg/kg	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
326.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp hydride – AAS <i>Determination of arsenic (As) content HG-AAS method</i>	25,0 µg/kg	EN 14546:2005 TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005)
327.		Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) Phương pháp lò graphite – AAS <i>Determination of lead (Pb) and cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	Pb: 0,20 mg/kg Cd: 0,04 mg/kg	EN 14083:2003 TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003)
328.	Thức ăn cho động vật cảnh <i>Pet food</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng số <i>Determination of total fat content</i>	0,30 g/100g	AOAC 954.02
329.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	0,30 g/100g	AOAC 978.10
330.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống, nguyên liệu đơn <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional animal feed and aquaculture feed ingredients, single materials</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) Phương pháp lò graphite – AAS <i>Determination of lead (Pb) and cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	Pb: 0,10 mg/kg Cd: 0,025 mg/kg	EN 15550:2017

Ghi chú/Note:

- AATCC: Hiệp hội các nhà hóa học và nhà tạo màu dệt may Hoa Kỳ/ *The American Association of Textile Chemists and Colorists.*
- AOAC: Hiệp hội các nhà hóa học/ *Association of Official Analytical Chemists.*
- AOCS: Các nhà hóa học dầu Hoa Kỳ/ *American Oil Chemists' Society.*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European standard.*
- BAM: Hướng dẫn phân tích vi sinh/ *Bacteriological Analytical Manual.*
- GAFTA: Hiệp hội Thương mại Ngũ cốc và Thức ăn chăn nuôi/ *Grain And Feed Trade Association.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

- ICUMSA: Ủy ban quốc tế về phương pháp phân tích đường/ *International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis*.
- IMEP: Indicated Mean Effective Pressure.
- ISO: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa/ *International Organization for Standardization*.
- MFHPB: Chi nhánh bảo vệ sức khỏe thực phẩm vi sinh/ *Microbiology Food Health Protection Branch*.
- MNKL: Hội phân tích thực phẩm Bắc Âu/ *Nordic Committee on Food Analysis*.
- SMEWW (APHA): Phương pháp tiêu chuẩn để kiểm tra nước và nước thải (Hiệp hội Y tế Công cộng Hoa Kỳ)/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater (American Public Health Association)*.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Viet Nam standards*.
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ *United State Environmental Protection Agency*.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch*****Phụ lục 1: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm***Appendix 1: List of Pesticides residues in foods***FST- WI06 chapter 40 (2025) (Ref. AOAC 2007.01 & EN 15662:2018)**

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)	STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)
1.	Aldrin	0,005	116.	Sulfotep	0,005
2.	Alpha-BHC	0,005	117.	Sulprofos	0,01
3.	Alpha-Endosulfan	0,005	118.	Tebuconazole	0,005
4.	Ametryn	0,01	119.	Tebufenpyrad	0,005
5.	Anthraquinone	0,01	120.	Tetraconazole	0,005
6.	Atrazine	0,005	121.	Thiometon	0,005
7.	Azaconazole	0,01	122.	Trans-Chlordane	0,005
8.	Azinphos-methyl	0,01	123.	Transfluthrin	0,01
9.	Beflubutamid	0,01	124.	Triamiphos	0,01
10.	Benfluralin	0,01	125.	Trifluralin	0,005
11.	Benodanil	0,01	126.	Triticonazole	0,005
12.	Beta-BHC	0,005	127.	Bioresmethrin	0,01
13.	Beta-Endosulfan	0,005	128.	Bromopropylate	0,01
14.	Bifenox	0,005	129.	Chlorfenapyr	0,01
15.	Bifenthrin	0,005	130.	Chlorpropham	0,01
16.	Bromobutide	0,005	131.	Cyproconazole	0,01
17.	Bromophos-ethyl	0,005	132.	Dichlobenil	0,01
18.	Bupirimate	0,01	133.	Dichlofluanid	0,01
19.	Butafenacil	0,01	134.	Dichloran	0,01
20.	Butamifos	0,01	135.	Dimethenamid	0,01
21.	Butylate	0,01	136.	Dimethipin	0,01
22.	Cadusafos	0,01	137.	Disulfoton	0,01
23.	Carbophenothion	0,005	138.	Esfenvalerate	0,01
24.	Chlorfenson	0,005	139.	Ethoprophos	0,01
25.	Chlorfenvinphos	0,005	140.	Famoxadone	0,01
26.	Chlorthal-dimethyl	0,01	141.	Fenamidone	0,01
27.	Chlorothalonil	0,005	142.	Fenamiphos	0,01
28.	Chlorpyrifos	0,005	143.	Fenbuconazole	0,01
29.	Chlorpyrifos-methyl	0,005	144.	Fluopicolide	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch*****Phụ lục 1: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm***Appendix 1: List of Pesticides residues in foods***FST- WI06 chapter 40 (2025) (Ref. AOAC 2007.01 & EN 15662:2018)**

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)	STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)
30.	Chlorthiophos	0,01	145.	Fluopyram	0,01
31.	Cis-Chlordane	0,005	146.	Propetamphos	0,01
32.	Coumaphos	0,005	147.	Dichlofenthion	0,01
33.	Cyanophos	0,005	148.	Desmetryn	0,01
34.	Cyfluthrin	0,005	149.	Alachlor	0,01
35.	Cyhalofop-butyl	0,01	150.	Fenchlorphos	0,01
36.	Cyhalothrin	0,005	151.	Bromacil	0,01
37.	Cymiazole	0,01	152.	Bromophos-methyl	0,01
38.	Cypermethrin	0,005	153.	Pirimiphos-ethyl	0,01
39.	Delta-BHC	0,005	154.	Pendimethalin	0,01
40.	Deltamethrin	0,005	155.	Procymidone	0,01
41.	Diazinon	0,005	156.	Butachlor	0,01
42.	Dichlorvos	0,005	157.	Chloropropylate	0,01
43.	Dicofol	0,005	158.	Chlorobenzilate	0,01
44.	Dicrotophos	0,005	159.	Carfentrazone-ethyl	0,01
45.	Dieldrin	0,005	160.	Pentachloroanisole	0,01
46.	Diiflufenican	0,01	161.	Isodrin	0,01
47.	Dimepiperate	0,01	162.	Tetramethrin	0,01
48.	Dioxathion	0,01	163.	Anilofos	0,01
49.	Diphenylamine	0,005	164.	Bitertanol	0,01
50.	Dithiopyr	0,01	165.	Butralin	0,01
51.	Endosulfan sulfate	0,005	166.	Simazin	0,01
52.	Endrin	0,005	167.	Picoxystrobin	0,01
53.	Ethalfuralin	0,005	168.	Flutolanil	0,01
54.	Ethion	0,005	169.	Fluxapyroxad	0,01
55.	Etridiazole	0,01	170.	Isopyrazam	0,01
56.	Etrimfos	0,01	171.	Methoprene	0,01
57.	Fenarimol	0,005	172.	Metrafenone	0,01
58.	Fenitrothion	0,005	173.	Myclobutanil	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch*****Phụ lục 1: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm***Appendix 1: List of Pesticides residues in foods***FST- WI06 chapter 40 (2025) (Ref. AOAC 2007.01 & EN 15662:2018)**

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)	STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)
59.	Fenpropathrin	0,005	174.	Penthiopyrad	0,01
60.	Fenthion	0,005	175.	Phorate	0,01
61.	Fenvalerate	0,005	176.	Pentachloroaniline	0,01
62.	Flurochloridone	0,01	177.	Phosmet	0,01
63.	Fluazifop-butyl	0,01	178.	Prochloraz	0,01
64.	Fluensulfone	0,01	179.	Profenofos	0,01
65.	Flutriafol	0,005	180.	Pyrimethanil	0,01
66.	Folpet	0,005	181.	Terbufos	0,01
67.	Fonofos	0,01	182.	Tolfenpyrad	0,01
68.	Gamma-BHC (Lindane)	0,005	183.	Tolylfluanid	0,01
69.	Halfenprox	0,01	184.	Vinclozolin	0,01
70.	Heptachlor	0,005	185.	Zoxamide	0,01
71.	Heptachlor-exo-epoxide	0,005	186.	Aspon (Tetrapropyl thiodiphosphate)	0,01
72.	Hexachlorobenzene	0,005	187.	Benzoylprop-ethyl	0,01
73.	Hexaconazole	0,005	188.	Chlorbenside	0,01
74.	Hydroprene	0,01	189.	Cinmethylin	0,01
75.	Isazofos	0,01	190.	Dichlormid	0,01
76.	Isofenphos-methyl	0,01	191.	Dimethylvinphos	0,01
77.	Lambda-Cyhalothrin	0,005	192.	Dinitramine	0,01
78.	Malathion	0,005	193.	Fenson	0,01
79.	Mefenacet	0,005	194.	Fluchloralin	0,01
80.	Mefenpyr-diethyl	0,01	195.	Flumetralin	0,01
81.	Metalaxyl	0,005	196.	Iprobenfos	0,01
82.	Methacrifos	0,005	197.	Isopropalin	0,01
83.	Methamidophos	0,005	198.	Lactofen	0,01
84.	Methidathion	0,005	199.	Leptophos	0,01
85.	Methoxychlor	0,005	200.	Methoprotryne	0,01
86.	Metolachlor	0,005	201.	MGK-264	0,01
87.	Metribuzin	0,005	202.	Nitrothal-isopropyl	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch*****Phụ lục 1: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm***Appendix 1: List of Pesticides residues in foods***FST- WI06 chapter 40 (2025) (Ref. AOAC 2007.01 & EN 15662:2018)**

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)	STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)
88.	Mevinphos	0,005	203.	Piperophos	0,01
89.	Mexacarbate	0,01	204.	Pyriminobac-methyl	0,01
90.	Mirex	0,005	205.	Tebupirimfos	0,01
91.	Molinate	0,005	206.	Tetrachlorvinphos	0,01
92.	Nicotine	0,01	207.	Thiazopyr	0,01
93.	Nitrapyrin	0,005	208.	Diethatyl-ethyl	0,01
94.	o, p'-DDD	0,005	209.	Terbuthylazine	0,01
95.	o, p'-DDE	0,005	210.	Cyflufenamid	0,01
96.	o, p'-DDT	0,005	211.	Diphenamid	0,01
97.	Oxadixyl	0,005	212.	EPN	0,01
98.	Oxy-Chlordane	0,005	213.	Flufenpyr-ethyl	0,01
99.	p, p'-DDD	0,005	214.	Indanofan	0,01
100.	p, p'-DDE	0,005	215.	Mepronil	0,01
101.	p, p'-DDT	0,005	216.	Simeconazole	0,01
102.	Paclobutrazol	0,005	217.	Tetradifon	0,01
103.	Parathion	0,005	218.	Chinomethionat	0,01
104.	Parathion-methyl	0,005	219.	Propisochlor	0,01
105.	Penconazole	0,005			
106.	Pentachloronitrobenzene (Quintozene)	0,01			
107.	Permethrin	0,005			
108.	Phenothrin	0,005			
109.	Phosalone	0,005			
110.	Pirimiphos-methyl	0,005			
111.	Propazine	0,005			
112.	Pyrazophos	0,01			
113.	Quinalphos	0,005			
114.	Resmethrin	0,005			
115.	Silafluofen	0,01			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch*****Phụ lục 2: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (nhóm Carbamate)*****Appendix 2: List of Pesticides residues (Carbamate group)*****FST-WI01 chapter 28 (2020) (Ref. EN 15662:2018)**

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)				
		Ngũ cốc/ Cereals	Rau quả, trái cây/ Vegetables, fruit	Thủy sản/ Fishery	Mật ong/ Honey	Sản phẩm dầu/ Oil, fat and its products
1	Aldicarb	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
2	Aldicarb sulfone	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
3	Aldicarb sulfoxide	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
4	Carbaryl	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
5	Carbendazim	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
6	Carbofuran	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
7	Carbofuran-3-OH	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
8	Methiocarb	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
9	Methomyl	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
10	Oxamyl	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
11	Isoprocab	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
12	Fenobucarb	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
13	Imidacloprid	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02
14	Propoxur	0,002	0,002	0,002	0,02	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

Phụ lục 3: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật
Appendix 3: List of Pesticides residues (EN 15662:2018)

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)	STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)
1	Acetamiprid	0,01	30	Linuron	0,01
2	Acephate	0,01	31	Lufenuron	0,001
3	Abamectin	0,01	32	Mandipropamid	0,01
4	Azoxystrobin	0,01	33	Methoxyfenozide	0,01
5	Buprofezin	0,01	34	Omethoate	0,01
6	Carboxin	0,01	35	Pirimicarb	0,01
7	Chlorfluazuron	0,01	36	Propamocarb	0,01
8	Clofentezine	0,01	37	Propargite	0,01
9	Clothianidin	0,01	38	Pymetrozine	0,01
10	Cyazofamid	0,01	39	Pyraclostrobin	0,01
11	Cymoxanil	0,01	40	Piperonyl butoxide	0,01
12	Cyprodinil	0,01	41	Propiconazole	0,01
13	Diflubenzuron	0,01	42	Pyridaben	0,01
14	Dimethoate	0,01	43	Pyriproxyfen	0,01
15	Dimethomorph	0,01	44	Sethoxydim	0,01
16	Diniconazole	0,01	45	Spirodiclofen	0,01
17	Dinotefuran	0,01	46	Tebufenozide	0,01
18	Diuron	0,01	47	Tebufenpyrad	0,01
19	Emamectin benzoate	0,01	48	Tetraconazole	0,01
20	Etofenprox	0,01	49	Thiacloprid	0,01
21	Fenazaquin	0,01	50	Thiamethoxam	0,01
22	Fenbuconazole	0,01	51	Triazophos	0,01
23	Fenhexamid	0,01	52	Trifloxystrobin	0,01
24	Fipronil	0,001	53	Triflumuron	0,01
25	Fonicamid	0,01	54	Triflumizole	0,01
26	Fluquinconazole	0,01	55	Triticonazole	0,01
27	Flusilazole	0,01	-	-	
28	Indoxacarb	0,01	-	-	
29	Kresoxim methyl	0,01	-	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

Phụ lục 4: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật
Appendix 4: List of Pesticides residues
(FST- WI06 chapter 42 (2025) (Ref. AOAC 2007.01 & EN 15662:2018))

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg).	STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)
1.	Aldrin	0,02	23.	gamma-BHC (Lindane)	0,02
2.	alpha-BHC	0,02	24.	Heptachlor	0,02
3.	alpha-Endosulfan	0,02	25.	Heptachlor-exo-epoxide	0,02
4.	beta-BHC	0,02	26.	Hexachlorobenzene	0,02
5.	beta-Endosulfan	0,02	27.	Malathion	0,02
6.	Chlorpyrifos	0,02	28.	Metalaxyl	0,02
7.	Chlorpyrifos-methyl	0,02	29.	Methacrifos	0,02
8.	cis-Chlordane	0,02	30.	Methidathion	0,02
9.	Cyfluthrin	0,02	31.	Methoxychlor	0,02
10.	Cyhalothrin	0,02	32.	o,p'-DDD	0,02
11.	Cypermethrin	0,02	33.	o,p'-DDE	0,02
12.	delta-BHC	0,02	34.	o,p'-DDT	0,02
13.	Deltamethrin	0,02	35.	p,p'-DDD	0,02
14.	Diazinon	0,02	36.	p,p'-DDE	0,02
15.	Dichlorvos	0,02	37.	p,p'-DDT	0,02
16.	Dieldrin	0,02	38.	Parathion	0,02
17.	Endosulfan sulfate	0,02	39.	Parathion-methyl	0,02
18.	Endrin	0,02	40.	Permethrin	0,02
19.	Ethion	0,02	41.	Pirimiphos-methyl	0,02
20.	Fenitrothion	0,02	42.	trans-Chlordane	0,02
21.	Fenthion	0,02	43.	Trifluralin	0,02
22.	Fenvalerate	0,02	-	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

Phụ lục 5: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật
Appendix 2: List of Pesticides residues
(FST-WI06 chapter 41 (2025) (Ref. AOAC 990.06))

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (µg/L)	STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (µg/L)
1.	Aldrin	0,5	27.	Fenvalerate	0,5
2.	Alpha-BHC	0,5	28.	Gama-HCH (Lindane)	0,5
3.	Alpha-Endosulfan	0,5	29.	Heptachlor	0,5
4.	Atrazine	0,5	30.	Heptachlor-exo-epoxide	0,5
5.	Beta-BHC	0,5	31.	Hexachlorobenzene	0,5
6.	Beta-Endosulfan	0,5	32.	lambda-Cyhalothrin	0,5
7.	Bifenthrin	0,5	33.	Malathion	0,5
8.	Chlorothalonil	0,5	34.	Methacrifos	0,5
9.	Chlorpyrifos	0,5	35.	Methamidophos	0,5
10.	Chlorpyrifos-methyl	0,5	36.	Methidathion	0,5
11.	Cis-Chlordane	0,5	37.	Methoxychlor	0,5
12.	Cyfluthrin	0,5	38.	Mirex	0,5
13.	Cyhalothrin	0,5	39.	o, p'-DDD	0,5
14.	Cypermethrin	0,5	40.	o, p'-DDE	0,5
15.	Delta-BHC	0,5	41.	o, p'-DDT	0,5
16.	Deltamethrin	0,5	42.	Oxy-Chlordane	0,5
17.	Diazinon	0,5	43.	p, p'-DDD	0,5
18.	Dichlorvos	0,5	44.	p, p'-DDE	0,5
19.	Dicofol	0,5	45.	p, p'-DDT	0,5
20.	Dieldrin	0,5	46.	Parathion	0,5
21.	Endosulfan sulfate	0,5	47.	Parathion-methyl	0,5
22.	Endrin	0,5	48.	Permethrin	0,5
23.	Ethion	0,5	49.	Phenothrin	0,5
24.	Fenitrothion	0,5	50.	Pirimiphos-methyl	0,5
25.	Fenpropathrin	0,5	51.	Trans-Chlordane	0,5
26.	Fenthion	0,5	52.	Trifluralin	0,5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 278****Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ*****Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch*****Phụ lục 6: Danh mục thành phần axit béo bão hòa và transfat*****Appendix 6: List of Saturated fat and transfat contents*****(FST-WI06 chapter 32 (2022) (Ref. AOAC 996.06))**

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (g/100g)	STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (g/100g)
1.	Butyric acid (C4:0)	0,05	18.	Trans-9-Octadecenoic acid (Elaidic acid) (C18:1)	0,05
2.	Caproic acid (C6:0)	0,05	19.	Trans,trans-9,12-Octadecadienoic acid (Linoeladic acid) (C18:2)	0,05
3.	Caprylic acid (C8:0)	0,05			
4.	Capric acid (C10:0)	0,05			
5.	Undecylic acid (C11:0)	0,05			
6.	Lauric acid (C12:0)	0,05			
7.	Tridecylic acid (C13:0)	0,05			
8.	Myristic acid (C14:0)	0,05			
9.	Pentadecylic acid (C15:0)	0,05			
10.	Palmitic acid (C16:0)	0,05			
11.	Margaric acid (C17:0)	0,05			
12.	Stearic acid (C18:0)	0,05			
13.	Arachidic acid (C20:0)	0,05			
14.	Heneicosylic acid (C21:0)	0,05			
15.	Behenic acid (C22:0)	0,05			
16.	Tricosylic acid (C23:0)	0,05			
17.	Lignoceric acid (C24:0)	0,05			

Phụ lục 7: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản và sản phẩm nông sản/***Appendix 1: List of pesticides in Agricultural and agricultural products*****(FST- WI01 chapter 56 (Ref. EN 15662:2018))**

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)	STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)
1.	Benalaxyl	0,010	22.	Pyribencarb	0,010
2.	Bendiocarb	0,010	23.	Penoxsulam	0,010
3.	Cafenstrole	0,010	24.	Picarbutrazox	0,010
4.	Carbetamide	0,010	25.	Propaquizafop	0,010
5.	Chlorfenvinphos	0,010	26.	Pyrimisulfan	0,010
6.	Carbophenothion	0,010	27.	Sulfoxaflor	0,010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

Phụ lục 7: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản và sản phẩm nông sản/
Appendix 1: List of pesticides in Agricultural and agricultural products
(FST- WI01 chapter 56 (Ref. EN 15662:2018))

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)	STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ (mg/kg)
7.	Chromafenozide	0,010	28.	Spiroxamine	0,010
8.	Daimuron	0,010	29.	Thiabendazole	0,010
9.	Ethiofencarb	0,010	30.	Thiodicarb	0,010
10.	Flupoxam	0,010	31.	Triazamate	0,010
11.	Flupyradifurone	0,010	32.	Monolinuron	0,010
12.	Fluridone	0,010	33.	Valifenalate	0,010
13.	Fluxametamide	0,010	34.	Azadirachtin	0,010
14.	Flufenacet	0,010	35.	Azamethiphos	0,010
15.	Imazalil	0,010	36.	Triforine	0,010
16.	Neburon	0,010	37.	Imidaclothiz	0,010
17.	Oxathiapiprolin	0,010	38.	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	0,010
18.	Oxadiargyl	0,010	39.	Cyantraniliprole	0,010
19.	Paclobutrazol	0,010	40.	Chlorantraniliprole	0,010
20.	Proquinazid	0,010	41.	Isocarbofos	0,010
21.	Pyrazoxyfen	0,010	42.	Pyroxsulam	0,010

Phụ lục 8: Danh mục hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS)
Appendix 8: List of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content
FST- WI01 chapter 95 (2024) (Ref. US FDA-CAM-C-010.02 and Ref. ISO 21675:2019)

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name'compound	LOQ, µg/kg (µg/L)		
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ Fishery and fishery products	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (tôm, cá, nghêu)/ Fishery and fishery products (shrimp, fish, clams)	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất / Domestic water, bottled drinking waters, surface water, ground water
1.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	0,01	0,01	0,01
2.	Perfluorooctane sulfonic acid (PFOS)	0,01	0,01	0,01
3.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	0,01	0,01	0,01
4.	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS)	0,01	0,01	0,01
5.	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	-	0,01	0,01
6.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	-	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)
VILAS 278

Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Intertek Vietnam Ltd – Can Tho Branch

Phụ lục 8: Danh mục hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS)
Appendix 8: List of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content
FST- WI01 chapter 95 (2024) (Ref. US FDA-CAM-C-010.02 and Ref. ISO 21675:2019)

STT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Name'compound</i>	LOQ, µg/kg (µg/L)		
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ <i>Fishery and fishery products</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (tôm, cá, nghêu)/ <i>Fishery and fishery products (shrimp, fish, clams)</i>	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất / <i>Domestic water, bottled drinking waters, surface water, ground water</i>
7.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	-	0,01	0,01
8.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	-	0,01	0,01
9.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	-	0,01	0,01
10.	Perfluoropentane sulfonic acid (PFPS)	-	0,01	0,01
11.	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	-	0,10	0,01
12.	Perfluoroheptane sulfonic acid (PFHpS)	-	0,01	0,01
13.	Perfluorononane sulfonic acid (PFNS)	-	0,01	0,01
14.	Perfluorodecane sulfonic acid (PFDS)	-	0,01	0,01
15.	Perfluorododecanoic acid (PFDODA)	-	0,01	0,01
16.	Perfluorotridecanoic acid (PFTrDA)	-	0,01	0,01
17.	Perfluoroundecanoic acid (PFUnDA)	-	0,01	0,01
18.	Perfluorododecane sulfonic acid (PFDODS)	-	0,01	0,01
19.	Perfluorotridecane sulfonic acid (PFTrDS)	-	0,01	0,01
20.	Perfluoroundecane sulfonic acid (PFUnDS)	-	0,01	0,01
21.	Sum of PFOS, PFOA, PFNA and PFHxS	-(a)	-(a)	-(a)
22.	Sum of PFAS (sum of 20 items according to (EU) 2020/2184))	-	-(a)	-(a)

- (a): Tham khảo LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính/ *Reference to LOQ of the individual analyte that were used to calculate the sum item*
- Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Intertek Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

